VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 56/2019/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2019*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế

Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung

một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật bưu chính;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định

1. Bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

"4. Doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh."

2. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 3. Địa điểm làm thủ tục hải quan**

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ."

3. Sửa đổi khoản 3, sửa đổi điểm a, điểm g và bổ sung điểm m, điểm n khoản 5, sửa đổi điểm b, điểm c, điểm d, bổ sung điểm đ, điểm e khoản 6 và sửa đổi khoản 7 Điều 4 như sau:

"3. Khai hải quan

a) Người khai hải quan thực hiện khai hải quan theo phương thức điện tử. Trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (sau đây gọi là Nghị định số 59/2018/NĐ-CP), người khai hải quan được lựa chọn khai theo phương thức điện tử hoặc khai trên tờ khai hải quan giấy.

b) Căn cứ thông tin gửi hàng của chủ hàng trên tờ khai CN22, CN23, số hiệu bưu gửi E1QT, hồ sơ, tài liệu của gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, thông tin do chủ hàng cung cấp cho doanh nghiệp và thông tin cảnh báo nội bộ của doanh nghiệp về sự sai khác giữa thông tin khai báo của người gửi về hàng hóa, trị giá hàng hóa với thực tế hàng hóa và các chứng từ liên quan (nếu có) để thực hiện chia nhóm như sau:

b.1) Đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu:

b.1.1) Nhóm 1: Gói, kiện hàng hóa xuất khẩu thỏa mãn các điều kiện sau:

b.1.1.1) Có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng Việt Nam (5.000.000 đồng);

b.1.1.2) Được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%;

b.1.1.3) Không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành.

b.1.2) Nhóm 2: Gói, kiện hàng hóa xuất khẩu không thuộc nhóm 1; gói, kiện hàng hóa xuất khẩu thuộc nhóm 1 nhưng chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền yêu cầu tự thực hiện thủ tục hải quan; gói, kiện hàng hóa có thông tin cảnh báo nội bộ của doanh nghiệp; gói, kiện hàng hóa có nghi ngờ về trị giá hải quan.

b.2) Đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu:

b.2.1) Nhóm 1: Gói, kiện hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 và Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sau đây gọi là Nghị định số 134/2016/NĐ-CP) và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành.

b.2.2) Nhóm 2: Gói, kiện hàng hóa nhập khẩu không thuộc nhóm 1; gói, kiện hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 1 nhưng chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền yêu cầu tự thực hiện thủ tục hải quan; gói, kiện hàng hóa có thông tin cảnh báo nội bộ của doanh nghiệp; gói, kiện hàng hóa có nghi ngờ về trị giá hải quan.

c) Trường hợp thiếu các thông tin trên tờ khai CN22, CN23, số hiệu bưu gửi E1QT (theo mẫu của Liên minh Bưu chính Thế giới kèm theo Thông tư này) bản giấy hoặc bản điện tử để chia nhóm hàng hóa và khai báo hải quan, doanh nghiệp thực hiện xem trước gói, kiện hàng hóa tại khu vực có camera giám sát, dưới sự giám sát của công chức hải quan:

c.1) Khi thông tin tên hàng hóa trên tờ khai CN22, CN23, số hiệu bưu gửi E1QT có sự sai khác với gói, kiện hàng hóa thực tế, công chức hải quan lập 02 biên bản có xác nhận của doanh nghiệp, mỗi bên giữ 01 bản. Biên bản phải thể hiện đúng tên hàng hóa và ghi rõ việc doanh nghiệp chịu trách nhiệm giữ nguyên trạng hàng hóa.

c.2) Doanh nghiệp thực hiện chia nhóm, khai báo hải quan theo đúng thực tế gói, kiện hàng hóa hoặc cơ quan hải quan xử lý vi phạm trong trường hợp gói, kiện hàng hóa không được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

c.3) Doanh nghiệp phải khải báo rõ số, ngày, tháng, năm của biên bản quy định tại điểm c.1 khoản này trên tờ khai hải quan tại ô số 32 trên mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là Thông tư số 38/2015/TT-BTC) đối với tờ khai hải quan giấy hoặc tại chỉ tiêu thông tin phần ghi chú đối với tờ khai hải quan điện tử.

d) Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện tờ khai hải quan được khai báo theo nhóm gói, kiện hàng hóa không đúng quy định tại điểm b khoản này thì thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp lưu giữ gói, kiện hàng hóa chia nhóm không đúng quy định tại khu vực riêng và tiếp tục làm thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa theo nhóm được chia đúng. Cơ quan hải quan kiểm tra thực tế đối với gói, kiện hàng hóa chia nhóm không đúng quy định khi làm thủ tục theo tờ khai hải quan mới.

5. Trách nhiệm của doanh nghiệp

a) Chia nhóm gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

g) Quản lý bưu gửi xuất khẩu sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan cho đến khi thực xuất khẩu và phát bưu gửi nhập khẩu sau khi bưu gửi đã hoàn thành thủ tục hải quan theo đúng địa chỉ người nhận trên bưu gửi.

m) Gửi thông báo về thời gian thực hiện thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản đến cơ quan hải quan. Thời gian gửi thông báo thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

Trường hợp cần làm thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian cố định, không trùng với 08 giờ làm việc theo quy định, doanh nghiệp thông báo bằng văn bản tới cơ quan hải quan về khung giờ làm việc và khoảng thời gian áp dụng khung giờ làm việc để cơ quan hải quan bố trí làm thủ tục hải quan.

n) Cung cấp chứng từ thuộc hồ sơ hải quan cho chủ hàng để lưu giữ theo quy định trong trường hợp doanh nghiệp là người khai hải quan.

6. Trách nhiệm của Chi cục hải quan

b) Thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế và quản lý thuế.

c) Xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại khoản 64 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

d) Thực hiện ấn định thuế theo quy định tại Điều 48 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và khoản 27 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

đ) Ngay sau khi nhận được thông báo về thời gian thực hiện thủ tục hải quan vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc, cơ quan hải quan có trách nhiệm phản hồi cho doanh nghiệp qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản về việc bố trí làm thủ tục hải quan vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

e) Bố trí làm thủ tục hải quan theo thời gian thông báo của doanh nghiệp và phản hồi của cơ quan hải quan quy định tại điểm m khoản 5 và điểm đ khoản này.

7. Trách nhiệm của người khai hải quan là chủ hàng, người được chủ hàng ủy quyền quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP

Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật hải quan ngày 23/6/2014 và các quy định tại Thông tư này."

4. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 5. Hồ sơ hải quan**

1. Hồ sơ hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 1

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu hoặc Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu theo chỉ tiêu thông tin tại phần A Phụ lục I Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP, doanh nghiệp nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK hoặc Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được khai theo hướng dẫn tại Phụ lục II Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Tờ khai CN22 hoặc CN23 hoặc số hiệu bưu gửi E1QT hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu): 01 bản chụp.

c) Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp.

2. Hồ sơ hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 2

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC."

5. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 6. Thủ tục hải quan giấy đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 1 quy định tại Thông tư này:

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp

a.1) Thực hiện khai tờ khai hải quan giấy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

a.2) Xuất trình hồ sơ hải quan và gói, kiện hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan;

a.3) Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều này theo từng tờ khai CN22 hoặc CN23 hoặc số hiệu bưu gửi E1QT hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với gói, kiện hàng hóa không phù hợp với khai báo;

a.4) Đối với các trường hợp được khai bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC, gửi 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo Mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan;

a.5) Đối với các trường hợp hủy tờ khai hải quan theo quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều 7 Thông tư này, nộp 02 bản chính văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan theo Mẫu số 04/HTK/GSQL Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan;

a.6) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định;

a.7) Xác nhận gói, kiện hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan trong trường hợp thực hiện giám sát hải quan đối với gói, kiện hàng hóa đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

b.1) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan của doanh nghiệp;

b.2) Chi cục trưởng quyết định việc kiểm tra hàng hóa qua máy soi theo nguyên tắc quản lý rủi ro:

b.2.1) Trường hợp kết quả kiểm tra gói, kiện hàng hóa không có dấu hiệu nghi vấn, thực hiện thông quan gói, kiện hàng hóa theo quy định;

b.2.2) Trường hợp kết quả kiểm tra gói, kiện hàng hóa có dấu hiệu nghi vấn, công chức hải quan thực hiện kiểm tra trực tiếp thực tế gói, kiện hàng hóa theo từng tờ khai CN22 hoặc CN23 hoặc số hiệu bưu gửi E1QT hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương có dấu hiệu nghi vấn:

b.2.2.1) Kết quả kiểm tra gói, kiện hàng hóa phù hợp với khai báo, thực hiện thông quan gói, kiện hàng hóa theo quy định;

b.2.2.2) Kết quả kiểm tra gói, kiện hàng hóa không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm và yêu cầu doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b.3) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung, ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra thực tế hàng hóa (nếu có); thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản đề nghị khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan;

b.4) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị hủy tờ khai của doanh nghiệp; kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy; thông báo kết quả hủy tờ khai trên văn bản đề nghị hủy; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan có xác nhận của cơ quan hải quan. Công chức hải quan gạch chéo bằng bút mực, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được hủy; lưu tờ khai hải quan được hủy theo thứ tự số đăng ký tờ khai hải quan;

b.5) Công chức hải quan cập nhật thông tin tờ khai đã xác nhận thông quan vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định.

2. Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 2 quy định tại Thông tư này:

a) Thực hiện theo quy định đối với tờ khai hải quan giấy tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b) Về kiểm tra trị giá hải quan, xử lý kết quả kiểm tra trị giá hải quan và xác định xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật về trị giá hải quan, xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Thủ tục hủy tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại điểm a.5.1, điểm a.5.2 và điểm a.5.3 khoản 1 Điều 7 Thông tư này.”

6. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 7. Thủ tục hải quan điện tử đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 1

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp:

a.1) Khai và gửi đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp, tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

a.2) Xuất trình hồ sơ hải quan để cơ quan hải quan kiểm tra đối với tờ khai hải quan được phân luồng vàng. Xuất trình hồ sơ và hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng đỏ.

a.3) Khai bổ sung

a.3.1) Thực hiện khai bổ sung đối với các trường hợp được khai bổ sung theo khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

a.3.2) Thủ tục khai bổ sung:

Khai các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung theo hướng dẫn tại phần A và phần C Phụ lục I Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện thủ tục khai bổ sung quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.4) Thực hiện hủy tờ khai hải quan trong các trường hợp sau:

a.4.1) Các trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

a.4.2) Khai nhiều tờ khai hải quan cho cùng một gói, kiện hàng hóa (khai trùng thông tin tờ khai);

a.4.3) Gói, kiện hàng hóa nhập khẩu đã khai tờ khai hải quan và hoàn thành thủ tục tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định;

a.4.4) Tờ khai hải quan được khai báo theo nhóm gói, kiện hàng hóa không đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này sau khi xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

a.4.5) Tờ khai hải quan trị giá thấp khai sai các chỉ tiêu thông tin không được phép khai sửa đổi, bổ sung quy định tại phần B Phụ lục I Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp: tờ khai hải quan nhập khẩu trị giá thấp đã được thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan; tờ khai hải quan xuất khẩu trị giá thấp đã thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa thực tế đã xuất khẩu;

a.4.6) Người nhận hàng từ chối nhận gói, kiện hàng hóa nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng chưa thông quan.

a.5) Thủ tục hủy tờ khai hải quan:

a.5.1) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.4.1 khoản này, thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.5.2) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.4.2, điểm a.4.5, điểm a.4.6 khoản này, thực hiện hủy tờ khai hải quan như đối với trường hợp hủy tờ khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.5.3) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.4.3 khoản này, thực hiện hủy tờ khai hải quan như đối với trường hợp tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng hàng hóa không đáp ứng các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, sau khi xử lý vi phạm với hình thức phạt bổ sung là buộc phải tái xuất hoặc tiêu hủy quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.5.4) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.4.4 khoản này, doanh nghiệp phải thực hiện hủy tờ khai hải quan trước khi khai tờ khai hải quan mới. Thủ tục hủy tờ khai hải quan được thực hiện như đối với trường hợp tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.6) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan:

b.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định tại các Điều 23, Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, khoản 13 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC; Điều 26 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và khoản 9, khoản 14, khoản 15, khoản 16 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b.2) Kiểm tra thực tế gói, kiện hàng hóa theo quy định về kiểm tra thực tế hàng hóa đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu khi làm thủ tục tại Chi cục Hải quan cửa khẩu theo khoản 18 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và xử lý kết quả kiểm tra hải quan theo khoản 19 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b.3) Thực hiện thông quan gói, kiện hàng hóa theo quy định.

b.4) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại điểm a.4 và điểm a.5 Khoản này.

2. Đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 2

a) Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b) Về kiểm tra trị giá hải quan, xử lý kết quả kiểm tra trị giá hải quan và xác định xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật về trị giá hải quan, xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Thủ tục hủy tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại điểm a.4, điểm a.5 khoản 1 Điều này."

7. Bổ sung Điều 8a như sau:

"**Điều 8a. Giám sát hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh**

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp được chỉ định hoặc doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh trong việc đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1.1. Trường hợp có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Quá trình xếp dỡ gói, kiện hàng hóa vào kho, địa điểm:

a.1) Cập nhật thông tin thực tế gói, kiện hàng hóa đưa vào kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp có thông tin về vận đơn thứ cấp hoặc tờ khai CN22 hoặc CN23 hoặc số hiệu bưu gửi E1QT trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thời gian cập nhật thông tin chậm nhất 01 giờ sau khi hoàn thành việc xếp dỡ hàng hóa vào kho, địa điểm. Trường hợp không có thông tin về vận đơn thứ cấp hoặc tờ khai CN22 hoặc CN23 hoặc số hiệu bưu gửi E1QT trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thực hiện cập nhật thông tin thực tế hàng hóa trước khi thực hiện chia nhóm gói, kiện hàng hóa.

a.2) Cập nhật thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này và thông tin sửa đổi, bổ sung về vận đơn hoặc tờ khai CN22 hoặc CN23 hoặc số hiệu bưu gửi E1QT vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong trường hợp gói, kiện hàng hóa vào kho, địa điểm có sai khác về số lượng, trọng lượng hàng hóa so với thông tin khai báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Quá trình lưu giữ gói, kiện hàng hóa trong kho, địa điểm:

b.1) Trường hợp có sự thay đổi gói, kiện hàng hóa lưu giữ trong kho, địa điểm, cập nhật thông tin sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 hoặc thông tin hủy theo Mẫu số 03 Phụ lục III Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Trường hợp gói, kiện hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ làm sai lệch số lượng, trọng lượng, phải được lưu giữ tại khu vực có camera giám sát; phối hợp với cơ quan hải quan để lập Biên bản bất thường; cập nhật thông tin theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 Phụ lục III Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Quá trình đưa gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm:

c.1) Tiếp nhận thông tin gói, kiện hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2) Chỉ được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi thông tin trên bao bì chứa hàng hóa phù hợp với thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

c.3) Xuất trình gói, kiện hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1 trừ trường hợp gói, kiện hàng hóa đã thực hiện kiểm tra thực tế;

c.4) Không được đưa gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi nhận được Thông báo từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC. Thông báo cho người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan giải quyết theo quy định;

c.5) Ngay sau khi đưa gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm, cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục III Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.6) Gửi thông tin đề nghị hủy xác nhận gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục III Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

1.2. Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Được đưa gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm trong trường hợp sau:

a.1) Đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 1: sau khi có xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát của cơ quan hải quan trên Bảng kê chi tiết hàng hóa theo Mẫu số HQ01-BKCTHH hoặc Bảng kê tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp đã được thông quan theo Mẫu số HQ06-BKTKTGT Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

a.2) Đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 2: sau khi có xác nhận thông quan của cơ quan hải quan trên tờ khai hải quan giấy hoặc có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) trên danh sách hàng hóa theo Mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.3) Đối với gói, kiện hàng hóa chuyển cửa khẩu: sau khi có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) trên Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển.

b) Xuất trình gói, kiện hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế.

c) Kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp về số niêm phong (nếu có), số lượng và trọng lượng của thực tế gói, kiện hàng hóa với thông tin trên Bảng kê hoặc danh sách hàng hóa hoặc tờ khai hải quan giấy hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển để cho phép gói, kiện hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp thì thông báo ngay cho cơ quan hải quan để xử lý.

d) Không được đưa gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi nhận được Thông báo về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC. Thông báo cho người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan giải quyết theo quy định.

đ) Lưu danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo Mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 2 thực hiện khai hải quan điện tử.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc giám sát hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm

2.1. Trường hợp có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Quá trình xếp dỡ gói, kiện hàng hóa vào kho, địa điểm:

Tiếp nhận thông tin gói, kiện hàng hóa đưa vào kho, địa điểm và thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Quá trình lưu giữ gói, kiện hàng hóa trong kho, địa điểm:

b.1) Tiếp nhận thông tin sửa đổi, bổ sung, thông tin hủy (nếu có); kiểm tra và phê duyệt hủy thông tin (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Kiểm tra, lập 02 Biên bản bất thường theo Mẫu số HQ07-BBBT Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời thực hiện theo quy định tại điểm b.1 khoản này đối với hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ.

c) Quá trình đưa gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm:

c.1) Gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và thông tin thay đổi trạng thái tờ khai hải quan (tạm dừng, bỏ tạm dừng; hủy) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 hoặc Mẫu số 07 Phụ lục III Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống của doanh nghiệp;

c.2) Thực hiện kiểm tra qua máy soi đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 1 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế. Kết quả kiểm tra phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan. Kết quả kiểm tra không phù hợp với khai báo, mở gói, kiện hàng hóa để kiểm tra trực tiếp theo quy định. Kết quả kiểm tra trực tiếp phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra trực tiếp không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm theo quy định;

c.3) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

c.4) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi kho, địa điểm từ Hệ thống của doanh nghiệp;

c.5) Xem xét, quyết định cho phép việc hủy xác nhận gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và gửi thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp.

2.2. Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Kiểm tra thông tin danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp với thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Đối với trường hợp phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Điều 10 Thông tư này thực hiện:

b.1) Đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi kho, địa điểm để vận chuyển đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh khác:

b.1.1) Kiểm tra tình trạng bên ngoài của hàng hóa, niêm phong của người vận chuyển (nếu có) với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, vận đơn (nếu có);

b.1.2) Lập Biên bản bàn giao gửi cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định;

b.1.3) Niêm phong và xác nhận đã niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp nếu là hàng rời, hàng cồng kềnh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi chú tình trạng "hàng không đủ điều kiện niêm phong", ghi rõ các thông tin khác (nếu có) về hàng hóa như tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ trên Biên bản bàn giao hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa gửi kèm Biên bản bàn giao (nếu thấy cần thiết).

b.2) Đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho, địa điểm: Kiểm tra, xác nhận tình trạng niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; xác nhận hàng hóa đến trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Thực hiện kiểm tra qua máy soi đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 1 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế. Kết quả kiểm tra phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; Kết quả kiểm tra không phù hợp với khai báo, mở gói, kiện hàng hóa để kiểm tra trực tiếp theo quy định. Kết quả kiểm tra trực tiếp phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra trực tiếp không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm theo quy định;

d) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

đ) Trường hợp hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan, sau khi xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức hải quan)

trên chứng từ đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan;

Trường hợp gói, kiện hàng hóa chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan, hướng dẫn người khai hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

e) Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan hoặc cập nhật thông tin hàng vận chuyển đi trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi gói, kiện hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu. Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi gói, kiện hàng hóa đã xếp lên phương tiện vận tải đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu.

3. Việc giám sát gói, kiện hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập về địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh và ngược lại thực hiện theo quy định về giám sát đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho hàng không kéo dài quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC."

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

"1. Hàng bưu chính thu gom ngoài lãnh thổ đưa vào Việt Nam thực hiện phân loại, chia chọn chuyển tiếp đi quốc tế (gọi là hàng thu gom) chịu sự giám sát của Chi cục Hải quan cửa khẩu, Chi cục Hải quan quản lý địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh để doanh nghiệp thực hiện phân loại, chia chọn chuyển tiếp đi quốc tế (dưới đây gọi là địa điểm giám sát hàng thu gom). Chính sách mặt hàng đối với hàng thu gom thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa quá cảnh."

9. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 10. Quy định đối với bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu**

1. Bưu gửi xuất khẩu chuyển cửa khẩu là bưu gửi xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục xuất khẩu bưu gửi đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc từ địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh này đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với

hàng bưu chính, chuyển phát nhanh khác hoặc từ địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất.

2. Bưu gửi nhập khẩu chuyển cửa khẩu là bưu gửi nhập khẩu chưa làm thủ tục hải quan được vận chuyển từ cửa khẩu nhập (nơi bưu gửi đến Việt Nam) đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc được vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh này đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh khác.

3. Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là địa điểm được công nhận theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan.

4. Bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu được vận chuyển đúng tuyến đường, đúng thời gian quy định ghi trong hồ sơ hải quan và chịu sự giám sát hải quan theo phương thức niêm phong hải quan. Trong quá trình vận chuyển, bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu phải đảm bảo nguyên trạng và niêm phong hải quan.

Trường hợp bất khả kháng mà không bảo đảm được nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, lộ trình, thời gian hoặc thay đổi phương tiện vận chuyển hàng hóa do sự cố bất khả kháng thì doanh nghiệp, doanh nghiệp quản lý hàng hóa ra vào kho, địa điểm áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế, ngăn ngừa tổn thất xảy ra và thông báo ngay với cơ quan hải quan theo số điện thoại đường dây nóng trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan. Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận, sau đó thông báo với cơ quan hải quan để xử lý theo quy định.”

10. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 11. Thủ tục hải quan đối với bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu**

1. Hồ sơ hải quan

a) Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC, riêng đối với chỉ tiêu 7.35 và 7.37 được khai như sau:

a.1) Chỉ tiêu 7.35 "Số hàng hóa (Số B/L, số AWB,...)": khai báo số thứ tự (Serial No) trên phiếu chuyển CN37 hoặc CN38. Đối với trường hợp phiếu chuyển CN37 hoặc CN38 không có số; phiếu chuyển CN37 hoặc CN38 bị thất lạc thì doanh nghiệp khai theo nguyên tắc 06 ký tự đầu tiên là mã của Bưu cục ngoại dịch nơi gửi hàng hóa, 02 ký tự tiếp theo là mã của Bưu cục ngoại dịch nhận hàng hóa, các ký tự tiếp theo là số thứ tự do doanh nghiệp tự lập và theo dõi;

a.2) Chỉ tiêu 7.37 "Tên hàng": khai báo là "Hàng bưu chính".

b) Vận đơn hoặc phiếu chuyển CN37 hoặc CN38 hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (trừ bưu gửi xuất khẩu, bưu gửi nhập khẩu vận chuyển bằng đường bộ): 01 bản chụp.

Trường hợp toàn bộ hàng hóa đã được khai trên Bản lược khai hàng hóa điện tử thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, nếu người khai hải quan khai mã hồ sơ do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tại tiêu chí "Ghi chú 1" thì không phải nộp bản chụp vận đơn hoặc phiếu chuyển CN37 hoặc CN38 hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương trong bộ hồ sơ hải quan.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan, Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi, Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến: Thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ Việt Nam tại khoản 29 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Đối với trách nhiệm của người khai hải quan: được khai bổ sung chỉ tiêu thông tin "phương tiện vận chuyển" tại mục 6.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC về các chỉ tiêu thông tin được phép khai bổ sung sau khi hàng hóa được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện vận chuyển đi trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (BOA) và trước thời điểm cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (BIA).

3. Việc niêm phong hải quan, khai bổ sung hồ sơ hải quan và hủy tờ khai vận chuyển độc lập: Thực hiện theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC.

4. Doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh là đại lý làm thủ tục hải quan được thực hiện thủ tục hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập đối với bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu theo hợp đồng ký với doanh nghiệp được chỉ định."

11. Sửa đổi, bổ sung một số Biểu mẫu và Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 49/2015/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi Mẫu số HQ01-BKHBC, Mẫu số HQ02-BKHBCN, Mẫu số HQ03-BKHBCX thành Mẫu số HQ01-BKCTHH, Mẫu số HQ02-BKHBCN, Mẫu số HQ03-BKHBCX Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bổ sung các nội dung sau tại Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này:

b.1) Mẫu ấn phẩm hàng bưu chính: tờ khai CN22, CN23, số hiệu bưu gửi E1QT; phiếu chuyển CN37, CN38 (theo mẫu của Liên minh Bưu chính thế giới).

b.2) Mẫu số HQ06-BKTKTGT, HQ07- BBBT.

b.3) Phụ lục I, II, III.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế

1. Sửa đổi khoản 3 và bổ sung khoản 5 Điều 2 như sau:

"3. Doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh.

5. Đại lý hải quan."

2. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 3. Địa điểm làm thủ tục hải quan**

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ."

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 4 như sau:

"2. Người khai hải quan thực hiện khai hải quan theo phương thức điện tử. Trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP, người khai hải quan được lựa chọn khai theo phương thức điện tử hoặc khai trên tờ khai hải quan giấy."

4. Sửa đổi khoản 3, khoản 7, khoản 8, khoản 10 và bổ sung khoản 11 Điều 5 như sau:

"3. Chia nhóm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định tại Điều 6 Thông tư này.

7. Căn cứ vào thông tin người gửi cung cấp, doanh nghiệp thực hiện khai các chỉ tiêu thông tin về vận đơn thứ cấp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư 50/2018/TT-BTC ngày 23/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện qua cửa khẩu đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ và cửa khẩu đường sông theo quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi dỡ hàng từ phương tiện nhập cảnh vào kho.

8. Cung cấp Bản lược khai hàng hóa (bản giấy) đối với hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số HQ05-BLKHH Phụ lục I Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan hải quan trước khi xếp dỡ hàng hóa vào kho trong trường hợp không có dữ liệu thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

10. Gửi thông báo về thời gian thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản đến cơ quan hải quan. Ngay sau khi nhận được thông báo, cơ quan hải quan có trách nhiệm phản hồi cho doanh nghiệp qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản về việc bố trí làm thủ tục hải quan vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc. Thời gian gửi thông báo và phản hồi của cơ quan hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

Trường hợp cần làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa của doanh nghiệp chuyển phát nhanh trong một khoảng thời gian cố định, không trùng với 08 giờ làm việc theo quy định, doanh nghiệp chuyển phát nhanh thông báo bằng văn bản tới cơ quan hải quan về khung giờ làm việc và khoảng thời gian áp dụng khung giờ làm việc để cơ quan hải quan bố trí làm thủ tục hải quan.

11. Cung cấp chứng từ thuộc hồ sơ hải quan cho chủ hàng để lưu giữ theo quy định trong trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh là người khai hải quan."

5. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 6. Quy định về chia nhóm hàng hóa**

1. Doanh nghiệp chuyển phát nhanh căn cứ vào hồ sơ, tài liệu của hàng hóa, thông tin do chủ hàng cung cấp và thông tin cảnh báo nội bộ về sự sai khác giữa thông tin khai báo của người gửi về hàng hóa, trị giá hàng hóa với thực tế hàng hóa và các chứng từ liên quan (nếu có) để thực hiện chia nhóm hàng hóa như sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu được chia nhóm như sau:

a.1) Nhóm 1: Hàng hóa xuất khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại;

a.2) Nhóm 2: Hàng hóa xuất khẩu thỏa mãn các điều kiện sau:

a.2.1) Có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng Việt Nam (5.000.000 đồng);

a.2.2) Được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%;

a.2.3) Không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành.

a.3) Nhóm 3: Hàng hóa xuất khẩu không thuộc nhóm 1, nhóm 2; hàng hóa thuộc nhóm 1, nhóm 2 nhưng chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền yêu cầu tự làm thủ tục hải quan; hàng hóa có thông tin cảnh báo nội bộ của doanh nghiệp; hàng hóa có nghi ngờ về trị giá hải quan.

b) Hàng hóa nhập khẩu được chia nhóm như sau:

b.1) Nhóm 1: Hàng hóa nhập khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại;

b.2) Nhóm 2: Hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành;

b.3) Nhóm 3: Hàng hóa nhập khẩu không thuộc nhóm 1, nhóm 2; hàng hóa thuộc nhóm 1, nhóm 2 nhưng chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền yêu cầu tự làm thủ tục hải quan; hàng hóa có thông tin cảnh báo nội bộ của doanh nghiệp; hàng hóa có nghi ngờ về trị giá hải quan.

2. Trường hợp các thông tin trên hồ sơ, tài liệu của hàng hóa, thông tin do chủ hàng cung cấp không đủ căn cứ để chia nhóm hàng hóa, khai báo hải quan, doanh

nghiệp chuyển phát nhanh thực hiện xem trước hàng hóa tại khu vực có camera giám sát, dưới sự giám sát của công chức hải quan:

a) Khi thông tin trên hồ sơ, tài liệu của hàng hóa có sự sai khác với hàng hóa thực tế, công chức hải quan lập 02 biên bản có xác nhận của doanh nghiệp, mỗi bên giữ 01 bản. Biên bản phải thể hiện được đúng tên hàng hóa và ghi rõ doanh nghiệp chịu trách nhiệm giữ nguyên trạng hàng hóa.

b) Người khai hải quan thực hiện chia nhóm, khai báo hải quan theo đúng thực tế hàng hóa hoặc cơ quan hải quan xử lý vi phạm trong trường hợp hàng hóa không được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

c) Người khai hải quan phải khai báo rõ số, ngày, tháng, năm của biên bản quy định tại điểm a khoản này trên tờ khai hải quan giấy tại cột Ghi chú theo Mẫu số HQ 01-TKTLCT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này hoặc tại ô số 32 trên mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đối với tờ khai hải quan giấy hoặc tại chỉ tiêu thông tin phần ghi chú đối với tờ khai hải quan điện tử.

3. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện tờ khai hải quan được khai báo theo nhóm hàng hóa không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp chuyển phát nhanh lưu giữ hàng hóa chia nhóm không đúng quy định tại khu vực riêng và tiếp tục làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa theo nhóm được chia đúng. Cơ quan hải quan kiểm tra thực tế đối với hàng hóa chia nhóm không đúng quy định khi làm thủ tục theo tờ khai hải quan mới.”

6. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 8. Hồ sơ hải quan**

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhóm 1 quy định tại Điều 6 Thông tư này là Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại phần A, mục I Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, hồ sơ hải quan là tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại theo Mẫu số HQ 01-TKTLCT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhóm 2 quy định tại Điều 6 Thông tư này:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa xuất khẩu theo

chỉ tiêu thông tin tại phần A, mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP, doanh nghiệp nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK hoặc Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được khai theo hướng dẫn tại phần III Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (đối với hàng hóa nhập khẩu): 01 bản chụp;

c) Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp.

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhóm 3 quy định tại Điều 6 Thông tư này:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC."

7. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 9. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhóm 1 quy định tại Điều 6 Thông tư này**

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh

a) Khai và gửi đầy đủ các thông tin trên tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, thực hiện khai và nộp cho cơ quan hải quan 02 tờ khai hải quan giấy theo Mẫu số HQ 01-TKTLCT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Khai các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung quy định tại phần A, mục I Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này trước khi tờ khai hải quan được thông quan:

b.1) Trường hợp khai hải quan điện tử: thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin tờ khai và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan kèm các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung.

b.2) Trường hợp khai hải quan giấy: thực hiện khai bổ sung, nộp 02 bản chính theo Mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung cho cơ quan hải quan.

c) Xuất trình hồ sơ để cơ quan hải quan kiểm tra trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng vàng. Xuất trình hồ sơ và hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng đỏ.

d) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

đ) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định.

2. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai bổ sung (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc do người khai hải quan xuất trình. Kết quả kiểm tra phù hợp, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng vàng.

Kết quả kiểm tra hồ sơ không phù hợp hoặc tờ khai hải quan được phân luồng đỏ, thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa quy định tại điểm b khoản này.

b) Kiểm tra thực tế hàng hóa: Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa phù hợp với hồ sơ hải quan, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định. Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa không phù hợp với hồ sơ hải quan, xử lý vi phạm theo quy định và thực hiện các thủ tục tiếp theo.

c) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 13 Thông tư này."

8. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 10. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhóm 2 quy định tại Điều 6 Thông tư này**

1. Trường hợp khai hải quan điện tử:

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh

a.1) Khai và gửi đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp, tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

a.2) Xuất trình hồ sơ để cơ quan hải quan kiểm tra đối với tờ khai hải quan được phân luồng vàng. Xuất trình hồ sơ và hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng đỏ.

a.3) Khai bổ sung

a.3.1) Thực hiện khai bổ sung đối với các trường hợp được khai bổ sung theo khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

a.3.2) Thủ tục khai bổ sung:

Khai các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung theo hướng dẫn tại phần A và phần C, mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện thủ tục khai bổ sung quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.4) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

a.5) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan:

b.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định tại các Điều 23, Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, khoản 13 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC; Điều 26 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và khoản 9, khoản 14, khoản 15, khoản 16 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b.2) Kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định về kiểm tra thực tế hàng hóa đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu khi làm thủ tục tại Chi cục Hải quan cửa khẩu theo khoản 18 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và xử lý kết quả kiểm tra hải quan theo khoản 19 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b.3) Thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

b.4) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2. Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP thực hiện như sau:

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh:

a.1) Thực hiện khai tờ khai hải quan giấy theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

a.2) Xuất trình hồ sơ hải quan và hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan;

a.3) Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 11 Thông tư này theo từng số vận đơn không phù hợp với khai báo;

a.4) Đối với các trường hợp được khai bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC, gửi 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo Mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan;

a.5) Đối với các trường hợp hủy tờ khai theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này, nộp 02 bản chính văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan theo Mẫu số 04/HTK/GSQL Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan;

a.6) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định;

a.7) Xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan trong trường hợp thực hiện giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan của doanh nghiệp;

b.2) Chi cục trưởng quyết định việc kiểm tra hàng hóa qua máy soi theo nguyên tắc quản lý rủi ro:

b.2.1) Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa không có dấu hiệu nghi vấn, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định;

b.2.2) Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa có dấu hiệu nghi vấn, công chức hải quan thực hiện kiểm tra trực tiếp thực tế hàng hóa theo từng vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương có dấu hiệu nghi vấn:

b.2.2.1) Kết quả kiểm tra hàng hóa phù hợp với khai báo, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định;

b.2.2.2) Kết quả kiểm tra hàng hóa không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm và yêu cầu doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b.3) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung, ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra thực tế hàng hóa

(nếu có); thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản đề nghị khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan;

b.4) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị hủy tờ khai của doanh nghiệp; kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy; thông báo kết quả hủy tờ khai trên văn bản đề nghị hủy; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan có xác nhận của cơ quan hải quan. Công chức hải quan gạch chéo bằng bút mực, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được hủy; lưu tờ khai hải quan được hủy theo thứ tự số đăng ký tờ khai hải quan;

b.5) Công chức hải quan cập nhật thông tin tờ khai đã xác nhận thông quan vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định."

9. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 11. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhóm 3 quy định tại Điều 6 Thông này**

1. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

2. Về kiểm tra trị giá hải quan, xử lý kết quả kiểm tra trị giá hải quan và xác định xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật về trị giá hải quan, xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thủ tục hủy tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư này."

10. Bổ sung Điều 12a như sau:

"**Điều 12a. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh**

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh hoặc doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh trong việc đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1.1. Trường hợp có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Quá trình xếp dỡ hàng hóa vào kho, địa điểm

a.1) Cập nhật thông tin thực tế hàng hóa đưa vào kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp có thông tin về vận đơn thứ cấp trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thời gian cập nhật thông tin chậm nhất 01 giờ sau khi hoàn thành việc xếp dỡ hàng hóa vào kho, địa điểm. Trường hợp không có thông tin về vận đơn thứ cấp trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thực hiện cập nhật thông tin thực tế hàng hóa trước khi thực hiện chia nhóm hàng hóa.

a.2) Cập nhật thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này và thông tin sửa đổi, bổ sung về vận đơn vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong trường hợp hàng hóa vào kho, địa điểm có sai khác về số lượng, trọng lượng hàng hóa so với thông tin khai báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong kho, địa điểm:

b.1) Trường hợp có sự thay đổi hàng hóa lưu giữ trong kho, địa điểm, cập nhật thông tin sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 hoặc thông tin hủy theo Mẫu số 03 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Trường hợp hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ làm sai lệch số lượng, trọng lượng, phải được lưu giữ tại khu vực có camera giám sát; phối hợp với cơ quan hải quan để lập Biên bản bất thường; cập nhật thông tin theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm

c.1) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2) Chỉ được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi thông tin trên bao bì chứa hàng hóa phù hợp với thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

c.3) Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2 trừ trường hợp hàng hóa đã thực hiện kiểm tra thực tế;

c.4) Không được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi nhận được Thông báo từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC. Thông báo cho người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan giải quyết theo quy định;

c.5) Ngay sau khi đưa hàng ra khỏi kho, địa điểm, cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.6) Gửi thông tin đề nghị hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

1.2. Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm trong trường hợp sau:

a.1) Đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2: sau khi có xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát của cơ quan hải quan trên Bảng kê tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo Mẫu số HQ 07-BKTKTL, Bảng kê chi tiết hàng hóa theo Mẫu số HQ06-BKCTHH hoặc Bảng kê tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp đã được thông quan theo Mẫu số HQ02-BKTKTGT Phụ lục I Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2) Đối với hàng hóa nhóm 3: sau khi có xác nhận thông quan của cơ quan hải quan trên tờ khai hải quan giấy hoặc có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) trên danh sách hàng hóa theo Mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

a.3) Đối với hàng hóa chuyển cửa khẩu: sau khi có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) trên Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển;

b) Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế;

c) Kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp về số niêm phong (nếu có), số lượng và trọng lượng của thực tế hàng hóa với thông tin trên Bảng kê hoặc danh sách hàng hóa hoặc tờ khai hải quan giấy hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển để cho phép hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan. Trường

hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp thì thông báo ngay cho cơ quan hải quan để xử lý;

d) Không được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi nhận được Thông báo về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC. Thông báo cho người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan giải quyết theo quy định;

đ) Lưu danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo Mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đối với hàng hóa nhóm 3 thực hiện khai hải quan điện tử.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm

2.1. Trường hợp có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Quá trình xếp dỡ hàng hóa vào kho, địa điểm

Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa vào kho, địa điểm và thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong kho, địa điểm:

b.1) Tiếp nhận thông tin sửa đổi, bổ sung, thông tin hủy (nếu có); kiểm tra và phê duyệt hủy thông tin (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Kiểm tra, lập 02 Biên bản bất thường theo Mẫu số HQ 08-BBBT Phụ lục I Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời thực hiện theo quy định tại điểm b.1 khoản này đối với hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ.

c) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm

c.1) Gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và thông tin thay đổi trạng thái tờ khai hải quan (tạm dừng, bỏ tạm dừng; hủy) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 hoặc Mẫu số 07 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống của doanh nghiệp chuyển phát nhanh;

c.2) Thực hiện kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế. Kết quả kiểm tra phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra không phù hợp với khai báo, mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp theo quy định. Kết quả kiểm tra trực tiếp phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực

giám sát hải quan; kết quả kiểm tra trực tiếp không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm theo quy định;

c.3) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

c.4) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi kho, địa điểm từ Hệ thống của doanh nghiệp;

c.5) Xem xét, quyết định cho phép việc hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và gửi thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp chuyển phát nhanh.

2.2. Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Kiểm tra thông tin danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp với thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Đối với trường hợp phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Điều 17 Thông tư này thực hiện:

b.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi kho, địa điểm để vận chuyển đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh khác:

b.1.1) Kiểm tra tình trạng bên ngoài của hàng hóa, niêm phong của người vận chuyển (nếu có) với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, vận đơn (nếu có);

b.1.2) Lập Biên bản bàn giao gửi cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định;

b.1.3) Niêm phong và xác nhận đã niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp là hàng rời, hàng cồng kềnh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi chú tình trạng "hàng không đủ điều kiện niêm phong", ghi rõ các thông tin khác (nếu có) về hàng hóa như tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ trên Biên bản bàn giao hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa gửi kèm Biên bản bàn giao (nếu thấy cần thiết).

b.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho, địa điểm: Kiểm tra, xác nhận tình trạng niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; xác nhận hàng hóa đến trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Thực hiện kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế. Kết quả kiểm tra phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra không phù hợp với khai báo, mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp theo quy định. Kết quả kiểm tra trực tiếp phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra trực tiếp không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm theo quy định;

d) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

đ) Trường hợp hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan, sau khi xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên chứng từ đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan;

Trường hợp hàng hóa chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan thì hướng dẫn người khai hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

e) Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan hoặc cập nhật thông tin hàng vận chuyển đi trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu. Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi hàng hóa đã xếp lên phương tiện vận tải đối với hàng hóa xuất khẩu.

3. Việc giám sát hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập về địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh và ngược lại thực hiện theo quy định về giám sát đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho hàng không kéo dài quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC.”

11. Sửa đổi khoản 2, 3 Điều 12 như sau:

"2. Đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng không phát được cho người nhận, phải nhập khẩu trở lại để trả cho người gửi

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh:

a.1) Thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 11 Thông tư này. Khi khai tờ khai hải quan, ghi rõ số tờ khai xuất khẩu ban đầu tại ô số 32 trên Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC (đối với tờ khai hải quan giấy), tại chỉ tiêu thông tin Phần ghi chú (đối với tờ khai điện tử).

a.2) Nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan:

a.2.1) Hồ sơ hải quan quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này, trừ giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành;

a.2.2) Văn bản của doanh nghiệp chuyển phát nhanh nước ngoài thông báo hàng hóa bị trả lại do không có người nhận lại: 01 bản chụp;

a.2.3) Tờ khai hải quan xuất khẩu ban đầu: 01 bản chụp đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy.

a.3) Thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế, xử lý thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ do doanh nghiệp chuyển phát nhanh nộp;

b.2) Kiểm tra, đối chiếu thông tin tờ khai xuất khẩu ban đầu với thông tin khai báo trên tờ khai nhập khẩu. Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp, thực hiện quy định tại điểm b.3 và điểm b.4 khoản này. Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Doanh nghiệp không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì thực hiện thủ tục như đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm các quy định về chính sách thuế, chính sách mặt hàng đối với hàng hóa nhập khẩu;

b.3) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b.4) Thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế, xử lý thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

3. Đối với hàng hóa nhập khẩu phải hoàn nước gốc:

a) Trường hợp chưa đăng ký tờ khai hải quan hoặc Tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan:

a.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh

a.1.1) Gửi văn bản cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa phải gửi hoàn nước gốc trong đó nêu rõ: lý do chuyển hoàn, đề nghị được tái xuất, số vận tải đơn khi đưa hàng vào Việt Nam (nếu có); dự kiến thời gian chuyển hoàn, cửa khẩu tái xuất, phương tiện vận tải vận chuyển hàng tái xuất.

a.1.2) Trường hợp địa điểm lưu giữ hàng hóa phải gửi hoàn nước gốc không thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất thì thực hiện khai báo tờ khai vận chuyển độc lập để vận chuyển hàng hóa từ địa điểm lưu giữ hàng hóa đến cửa khẩu xuất.

a.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa phải gửi hoàn nước gốc

a.2.1) Tiếp nhận, kiểm tra văn bản của doanh nghiệp;

a.2.2) Địa điểm lưu giữ hàng hóa thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:

a.2.2.1) Trường hợp không có nghi vấn, thực hiện giám sát việc tái xuất hàng hóa;

a.2.2.2) Trường hợp có dấu hiệu nghi vấn, kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng: Kết quả kiểm tra phù hợp, không có thông tin nghi vấn khác thì chấp thuận tái xuất. Nếu hàng hóa không đúng nội dung trên vận tải đơn hoặc có thông tin khẳng định lô hàng có vi phạm thì xử lý theo quy định.

a.2.3) Địa điểm lưu giữ hàng hóa không thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:

a.2.3.1) Trường hợp không có nghi vấn, thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập để vận chuyển hàng hóa từ địa điểm lưu giữ hàng hóa đến cửa khẩu xuất;

a.2.3.2) Trường hợp có dấu hiệu nghi vấn, kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng: Kết quả kiểm tra phù hợp và không có thông tin nghi vấn khác thì thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập để vận chuyển hàng hóa đến cửa

khẩu xuất. Nếu hàng hóa không đúng nội dung trên vận tải đơn hoặc có thông tin khẳng định lô hàng có vi phạm thì xử lý theo quy định.

a.2.4) Hủy tờ khai hải quan trong trường hợp đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng chưa được thông quan theo quy định.

b) Trường hợp tờ khai hải quan đã được thông quan

b.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh

b.1.1) Gửi hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan:

b.1.1.1) Hồ sơ hải quan quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này, trừ giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành;

b.1.1.2) Tờ khai hải quan nhập khẩu ban đầu: 01 bản chụp đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy.

b.1.2) Thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 11 Thông tư này. Khi khai tờ khai hải quan, ghi rõ số tờ khai nhập khẩu ban đầu tại ô số 26 trên mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC (đối với tờ khai hải quan giấy), tại chỉ tiêu thông tin Phần ghi chú (đối với tờ khai hải quan điện tử).

b.1.3) Thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế, xử lý thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

b.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa phải gửi hoàn nước gốc

b.2.1) Tiếp nhận hồ sơ hải quan do doanh nghiệp chuyển phát nhanh nộp;

b.2.2) Kiểm tra, đối chiếu thông tin tờ khai nhập khẩu ban đầu với thông tin khai báo trên tờ khai xuất khẩu. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu phù hợp, thực hiện quy định tại điểm b.2.3, điểm b.2.4 và điểm b.2.5 khoản này. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp, yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Doanh nghiệp không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì thực hiện thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm các quy định về chính sách thuế, chính sách mặt hàng đối với hàng xuất khẩu;

b.2.3) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b.2.4) Kiểm tra thực tế hàng hóa đối với hàng hóa nhập khẩu đã đưa qua khu vực giám sát;

b.2.5) Thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế, xử lý thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định."

12. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 13. Hủy tờ khai

1. Các trường hợp hủy tờ khai:

a) Các trường hợp theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b) Tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng chưa thông quan hàng hóa phải hoàn nước gốc.

c) Khai nhiều tờ khai hải quan cho cùng một lô hàng hóa (khai trùng thông tin tờ khai).

d) Hàng hóa nhập khẩu đã khai tờ khai hải quan và hoàn thành thủ tục tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định.

đ) Đối với hàng hóa nhóm 1 và nhóm 2, ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này, tờ khai hải quan điện tử được hủy trong các trường hợp sau:

đ.1) Tờ khai hải quan được khai báo theo nhóm hàng hóa không đúng quy định tại Điều 6 Thông tư này sau khi xử lý vi phạm theo đúng quy định.

đ.2) Tờ khai hải quan khai sai các chỉ tiêu thông tin không được phép khai sửa đổi, bổ sung quy định tại phần B mục I, phần B mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp: tờ khai hải quan nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan; tờ khai hải quan xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa thực tế đã xuất khẩu.

2. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thực hiện hủy tờ khai như đối với trường hợp tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố và tờ khai hải quan

giấy thay thế đã được thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm c, điểm đ.2 khoản 1 Điều này, thực hiện hủy tờ khai hải quan như đối với trường hợp hủy tờ khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, thực hiện hủy tờ khai hải quan như đối với trường hợp tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng hàng hóa không đáp ứng các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, sau khi xử lý vi phạm với hình thức phạt bổ sung là buộc phải tái xuất hoặc tiêu hủy quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

đ) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ.1 khoản 1 Điều này, doanh nghiệp chuyển phát nhanh phải thực hiện hủy tờ khai hải quan trước khi khai tờ khai hải quan mới. Thủ tục hủy tờ khai hải quan được thực hiện như đối với trường hợp tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.”

13. Sửa đổi khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Doanh nghiệp chuyển phát nhanh được ủy quyền nộp thuế; tiền phạt; tiền chậm nộp; tiền thuế ấn định; phí hải quan; lệ phí hàng hóa quá cảnh thay cho chủ hàng theo quy định pháp luật.

Trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh dự kiến phát sinh phải nộp thuế; tiền phạt; tiền chậm nộp; tiền thuế ấn định; phí hải quan; lệ phí hàng hóa quá cảnh thay cho chủ hàng thì nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai tại Kho bạc Nhà nước.”

14. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 15. Xử lý tiền thuế**

1. Cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế và quản lý thuế.

2. Cơ quan hải quan xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại khoản 64 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.”

15. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 16. Ấn định thuế

1. Trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh thay mặt chủ hàng nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thông quan hoặc sau thông quan thì doanh nghiệp chuyển phát nhanh chịu trách nhiệm nộp tiền thuế ấn định theo quy định.

2. Trường hợp chủ hàng nộp thuế hoặc do bên khác được chủ hàng ủy quyền nộp thuế (không phải doanh nghiệp chuyển phát nhanh) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thông quan hoặc sau thông quan thì chủ hàng hoặc bên được ủy quyền chịu trách nhiệm nộp tiền thuế ấn định theo quy định.

3. Các trường hợp cơ quan hải quan ấn định thuế, thủ tục, trình tự ấn định thuế thực hiện theo quy định tại Điều 48 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và khoản 27 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC."

16. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 17. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh

1. Quy định chung

a) Hàng hóa xuất khẩu chuyển cửa khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh là hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc từ địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh này đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh khác hoặc từ địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất.

b) Hàng hóa nhập khẩu chuyển cửa khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh là hàng hóa nhập khẩu chưa làm thủ tục hải quan được vận chuyển từ cửa khẩu nhập (nơi hàng hóa đến Việt Nam) đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc từ địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh này đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh khác.

c) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh quy định tại điểm a và điểm b khoản này là địa điểm được được công nhận theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan.

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu được vận chuyển đúng tuyến đường, đúng thời gian quy định ghi trong hồ sơ hải quan và chịu sự giám sát hải quan theo phương thức niêm phong hải quan. Trong quá trình vận chuyển, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu phải đảm bảo nguyên trạng và niêm phong hải quan.

Trường hợp bất khả kháng mà không bảo đảm được nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, lộ trình, thời gian hoặc thay đổi phương tiện vận chuyển hàng hóa do sự cố bất khả kháng thì doanh nghiệp chuyển phát nhanh, doanh nghiệp quản lý hàng hóa ra vào kho, địa điểm áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế, ngăn ngừa tổn thất xảy ra và thông báo ngay với cơ quan hải quan theo số điện thoại đường dây nóng trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan. Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận, sau đó thông báo với cơ quan hải quan để xử lý theo quy định.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh

a) Hồ sơ hải quan

a.1) Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.2) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa xuất khẩu): 01 bản chụp.

Trường hợp toàn bộ hàng hóa đã được khai trên Bản lược khai hàng hóa điện tử trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, nếu người khai hải quan khai mã hồ sơ do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tại tiêu chí “Ghi chú 1” thì không phải nộp bản chụp vận đơn trong bộ hồ sơ hải quan.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan, Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi, Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến: Thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ Việt Nam tại khoản 29 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Đối với trách nhiệm của người khai hải quan: được khai bổ sung chỉ tiêu thông tin "phương tiện vận chuyển" tại mục 6.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC về các chỉ tiêu thông tin được phép khai bổ sung sau khi hàng hóa được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện vận chuyển đi trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (BOA) và trước thời điểm cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (BIA).

c) Việc niêm phong hải quan, khai bổ sung hồ sơ hải quan và hủy tờ khai vận chuyển độc lập: Thực hiện theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

3. Doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh là đại lý làm thủ tục hải quan được thực hiện thủ tục hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế chuyển cửa khẩu theo hợp đồng ký với doanh nghiệp chuyển phát nhanh."

17. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 18. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu đóng ghép hàng hóa quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh

Thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh chia tách, đóng chung container, toa xe chở hàng với hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan, hàng hóa dự kiến nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh tại khoản 29 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC."

18. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 19 như sau:

"b) Giao hàng cho doanh nghiệp chuyển phát nhanh."

19. Sửa cụm từ "lệ phí hải quan" tại Chương III Thông tư số 191/2015/TT-BTC thành "phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh".

20. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 191/2015/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi Mẫu số HQ 02-BKTKGT Phụ lục I thành Mẫu số HQ 02-BKTKTGT Phụ lục 1 Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bổ sung Mẫu số HQ 05-BLKHH, Mẫu số HQ 06-BKCTHH, Mẫu số HQ 07-BKTKTL, Mẫu số HQ 08-BBBT tại Phụ lục I Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Sửa đổi Phụ lục II, III thành Phụ lục II, III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Trong thời gian nâng cấp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để đáp ứng các quy định tại Thông tư này:

1. Đối với doanh nghiệp được chỉ định theo quy định của Luật Bưu chính:

Thực hiện thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 1 theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư này.

2. Đối với doanh nghiệp chuyển phát nhanh:

a) Thực hiện khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 1 theo quy định về khai hải quan trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố.

b) Thực hiện khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 2 theo chỉ tiêu thông tin được hướng dẫn tại phần A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về thời gian giải phóng hàng, Tổng cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo theo đúng điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Thông tư số 49/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 Thông tư số 191/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trường hợp có vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính (qua Tổng cục Hải quan) để tổng hợp và hướng dẫn xử lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

Danh mục 1

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC PHỤ LỤC, BIỂU MẪU BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 49/2015/TT-BTC NGÀY 14/4/2015

(Ban hành kèm Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên Phụ lục, Biểu mẫu	Số hiệu
01	Bảng kê chi tiết hàng hóa	HQ01-BKCTHH
02	Bảng kê danh mục hàng bưu gửi chuyển tiếp nhận	HQ02-BKHBCN
03	Bảng kê danh mục hàng bưu gửi chuyển tiếp xuất	HQ03-BKHBCX
04	Bảng kê Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp đã được thông quan	HQ06-BKTKTGT
05	Biên bản bất thường xác nhận hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ	HQ07-BBBT
06	Phụ lục I A. Hướng dẫn khai báo đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp B. Các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung đối với Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp C. Hướng dẫn khai báo đối với Tờ khai bổ sung sau thông quan	
07	Phụ lục II - Hướng dẫn khai tờ khai hải quan giấy	

STT	Tên Phụ lục, Biểu mẫu	Số hiệu
08	Phụ lục III - Chỉ tiêu thông tin đối với giám sát hải quan gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	
09	Mẫu ấn phẩm hàng bưu chính: tờ khai CN22, CN23, số hiệu bưu gửi E1QT, phiếu chuyển CN37, CN38 (theo mẫu của Liên minh Bưu chính thế giới)	

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ01-BKCTHH

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÀNG HÓA

(Kèm theo tờ khai nhập khẩu/xuất khẩu số..... ngày..... tháng..... năm.....)

STT	Họ và tên, địa chỉ, mã bưu chính, điện thoại (nếu có)		Số AWB/Số B/L/ vận đơn đường sắt/ CN22/CN23/E1QT	Số Master AWB (CN37/38)	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá nguyên tệ	Trị giá nguyên tệ	Tỷ giá tính thuế	Trị giá tính thuế	Điều kiện giao hàng (nếu có)	Phí vận chuyển (nếu có)	Phí báo hiểm (nếu có)	Số kiện	Trọng lượng	Ghi chú
	Người xuất khẩu	Người nhập khẩu																	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

Ý kiến của cơ quan hải quan:.....

.... ngày..... tháng.... năm.....

DOANH NGHIỆP LẬP BẢNG KÊ
(Kí tên, đóng dấu)

CCHQ XÁC NHẬN HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GS

LÃNH ĐẠO CHI CỤC HQ

***Lưu ý**: Công chức hải quan ghi rõ gói, kiện hàng hóa không được thông quan tại cột Ghi chú trước khi xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát.*

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ02-BKHBCN

Số:...../BK-CQBHVB

BẢNG KÊ
Danh mục hàng bưu gửi chuyển tiếp nhập

STT	Số hiệu bưu phẩm	Thông tin		Tên hàng	Trọng lượng (kg)	Trị giá (USD)	Giấy phép (nếu có)	Ghi chú
		Người gửi	Người nhận					

Xác nhận kết quả kiểm tra:

.... ngày..... tháng..... năm.....

CÔNG CHỨC HẢI QUAN
(Ký, đóng dấu công chức)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ03-BKHBCX

Số: ...../BK-CQBHVB

BẢNG KÊ
Danh mục hàng bưu gửi chuyển tiếp xuất

STT	Số hiệu bưu phẩm	Thông tin		Tên hàng	Trọng lượng (kg)	Trị giá (USD)	Giấy phép (nếu có)	Ghi chú
		Người gửi	Người nhận					

Xác nhận kết quả kiểm tra:

.... ngày..... tháng..... năm.....

CÔNG CHỨC HẢI QUAN

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, đóng dấu công chức)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN

CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số HQ06-BKTKTGT

Số:...../BK-CQBHVB

BẢNG KÊ

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp đã được thông quan

STT	Số Tờ khai	Số vận đơn (CN22/CN23/E1QT)	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Số kiện	Trị giá (VND)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ý kiến của cơ quan hải quan:.....

..... ngày... tháng.... năm....

DOANH NGHIỆP LẬP BẢNG KÊ

(Ký, đóng dấu)

CCHQ XÁC NHẬN HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT

(Ký, đóng dấu công chức)

Mẫu số HQ07-BBBT

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CƠ QUAN BAN HÀNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....	*....., ngày.... tháng... năm.....*

BIÊN BẢN BẤT THƯỜNG XÁC NHẬN HÀNG HÓA KHÔNG CÒN NGUYÊN VẸN, BAO BÌ RÁCH VỠ

Hôm nay, vào hồi.... giờ ngày... tháng.... năm...., tại... (tên địa điểm lưu giữ hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ) chúng tôi gồm:

I. Đại diện doanh nghiệp (ghi rõ tên doanh nghiệp)

1. Ông/bà ..... chức vụ .....

2. Ông/bà ..... chức vụ .....

II. Đại diện đơn vị hải quan

- Ông/bà:.....

- Số hiệu công chức.....

- Chức vụ:.....

III. Nội dung xác nhận về hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ

STT	Số vận đơn/CN22, CN23/E1QT	Số lượng gói, kiện hàng hóa khi vào kho	Số lượng gói, kiện hàng hóa còn nguyên vẹn	Tình trạng các gói, kiện hàng hóa không còn nguyên vẹn	Lý do hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ	Vị trí lưu giữ đối với hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ	Ghi chú

Ý kiến bổ sung khác (nếu có):

.....

.....

Biên bản đã được thông qua vào hồi....giờ.... cùng ngày và được lập thành..... bản, mỗi bản gồm.... trang; có nội dung và giá trị như nhau giao cho..... giữ..... bản.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Phụ lục I

Phần A. Hướng dẫn khai báo đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp
1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.
2	Mã tờ khai	13 (Mã để phân biệt tờ khai tài liệu chứng từ và tờ khai trị giá thấp)	23 (Mã để phân biệt tờ khai tài liệu chứng từ và tờ khai trị giá thấp)
3	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến (2) Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến. (2) Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn

4	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ. (3) Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ. (3) Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn
5	Mã người nhập khẩu/ xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Lưu ý: - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức. - Người nhập khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài. - Chỉ tiêu thông tin bắt buộc đối với hàng hóa thuộc định mức miễn thuế nhập khẩu có giới hạn số lần theo quy định.	Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Lưu ý: - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức. - Người xuất khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài. - Chỉ tiêu thông tin bắt buộc đối với hàng hóa thuộc định mức miễn thuế xuất khẩu có giới hạn số lần theo quy định.
6	Tên người nhập khẩu/ xuất khẩu	Nhập tên của người nhập khẩu. (1) Nhập tên của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp tên của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác.	Nhập tên của người xuất khẩu. (1) Nhập tên của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp tên của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác

7	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có).
8	Địa chỉ người nhập khẩu/ xuất khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác.	(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác.
9	Số điện thoại người nhập khẩu/xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác.	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác.
10	Mã người xuất khẩu/ nhập khẩu	Nhập mã người xuất khẩu (nếu có).	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).
11	Tên người xuất khẩu/ nhập khẩu	(1) Nhập tên người xuất khẩu (nếu chưa đăng ký vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (Trường	(1) Nhập tên người nhập khẩu (nếu chưa đăng ký vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu

		hợp mua bán không có hợp đồng thì nhập tên người xuất khẩu trên chứng từ vận tải); - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người xuất khẩu (không áp dụng đối với cá nhân).	(Trường hợp mua bán không có hợp đồng thì nhập tên người nhập khẩu trên chứng từ vận tải); - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu (không áp dụng đối với cá nhân).
12	Mã bưu chính người xuất khẩu/nhập khẩu	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có).	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).
13	Địa chỉ người xuất khẩu/ nhập khẩu	Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.	Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện(P.O.BOX). Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.

		Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.	Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.
14	Mã nước	(1) Nhập mã nước người xuất khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (sử dụng bảng "Mã nước" tại website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng. (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (sử dụng bảng "Mã nước" tại website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng. (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.
15	Số House AWB	(1) Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt, số hiệu bưu gửi, CN22, CN23). Đính kèm file trên hệ thống. Lưu ý: - Người nhập khẩu đứng tên trên ô người nhận hàng ở vận đơn nào thì nhập số của vận đơn đó. Khai vận đơn thể hiện người nhận hàng là người nhập khẩu. - Đối với B/L, AWB, vận đơn đường sắt, Số hiệu bưu gửi, CN22, CN23 có thể nhập đến 05 số vận	(1) Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực giám sát hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này. (2) Một lô hàng được khai báo tối đa 5 số quản lý hàng hóa, nhưng hàng hóa thuộc các số quản lý

		đơn nhưng hàng hóa thuộc các số vận đơn này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày hàng đến. - Số B/L, AWB, vận đơn đường sắt, Số hiệu bưu gửi, CN22, CN23, không được vượt quá 25 ký tự. (2) Trường hợp một vận đơn khai báo cho nhiều tờ khai hải quan, người khai hải quan thông báo tách vận đơn với cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, phản hồi việc tách vận đơn cho người khai hải quan ngay sau khi nhận được thông báo tách vận đơn. Người khai hải quan sử dụng số vận đơn nhánh đã được phản hồi để thực hiện khai tại ô này. (3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin quy định	hàng hóa này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày xuất khẩu.

		tại mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu để khai tại ô này.	
16	Số Master AWB	Nhập số master AWB, phiếu chuyển CN37/CN38 (nếu có)	Nhập số master AWB, phiếu chuyển CN37/CN38 (nếu có)
17	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện. (Sử dụng bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện. (Sử dụng bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)

18	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Phần ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Phần ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound

		(Sử dụng bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.	(Sử dụng bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.
19	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo nhập khẩu, cụ thể như sau: 1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng bảng mã "Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. 2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô "Phần ghi chú". Sử dụng bảng "mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau: 1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng bảng mã "Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. 2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô "Phần ghi chú". Sử dụng bảng "mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn

20	Mã phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác
21	Tên phương tiện vận tải	Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999”. Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng	Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999” (nếu có) Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng

		(ngày: 02 ký tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	(ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên. (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.
22	Ngày hàng đến/Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)
23	Mã địa điểm dỡ hàng	Nhập mã địa điểm dỡ hàng (sử dụng bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ví dụ: sân bay Nội Bài mã HAN thì nhập HAN	Không cần nhập

24	Mã địa điểm xếp hàng	- Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE (sử dụng các bảng mã "Cảng nước ngoài" hoặc "Sân bay nước ngoài" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập "ZZZZZ"	- Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (sử dụng các bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)
25	Trị giá hóa đơn	Ô 01: Nhập điều kiện giá hóa đơn theo một trong các trường hợp sau: "A": Trị giá hóa đơn không bao gồm phí vận chuyển; "B": Trị giá hóa đơn bao gồm phí vận chuyển; "C": Trị giá hóa đơn hỗn hợp (một phần có phí vận chuyển và một phần không có phí vận chuyển); "D": Loại khác. "E": Không có hóa đơn thương mại Ô 02: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:	Ô số 01: Mã phân loại tiền tệ hóa đơn. Tham khảo trên website Hải quan: www.customs.gov.vn Ô số 02: Nhập trị giá hóa đơn. Nếu trị giá hóa đơn không phải là VND có thể điền vào 4 chữ số sau dấu thập phân. Nếu trị giá hóa đơn là VND thì không điền số sau dấu thập phân. Trường hợp không phải giá FOB thì người khai tự tính và điền vào bằng tay.

		(1) CIF (10) DDP (2) CIP (11) DAP (3) FOB (12) DAT (4) FCA (13) C&I (5) FAS (14) DAF (6) EXW (15) DDU (7) C&F (CNF) (16) DES (8) CFR (17) DEQ (9) CPT (18) Khác Trường hợp điều kiện giao hàng là FAS, EXW, DDU và DDP thì tính nhập trị giá khai báo hải quan vào chỉ tiêu trị giá tính thuế. Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (sử dụng bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 4: Tổng trị giá hóa đơn: (1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn. (2) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn không phải là VND thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn là VND thì không nhập được phần thập phân.	

26	Phí vận tải	Ô 01: Nhập một trong các mã phân loại phí vận tải sau: "A": Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ. "E": Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&F, CDP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng ...). "G": Không có chứng từ phí vận tải Ô 02: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận tải. Ô 03: Cước phí: (1) Nhập cước phí. (2) Trường hợp cước phí không phải là VND thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp cước phí là VND thì không nhập được phần thập phân.	Không cần nhập

27	Phí bảo hiểm	Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: “A”: Bảo hiểm riêng “D”: Không bảo hiểm “E”: Không có chứng từ phí bảo hiểm Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&I thì không thể nhập được. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã “A”). Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là “A”: (1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân. (2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.	Không cần nhập
	Thông tin chi tiết về hàng hóa: Mỗi một loại hàng hóa được khai báo 1 lần. Tối đa 01 tờ khai được khai báo 100 dòng hàng khác nhau		
28	Mã số hàng hóa	Doanh nghiệp thực hiện nhập khi có thông tin: 1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam,	Doanh nghiệp thực hiện nhập khi có thông tin: 1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam,

		Biểu thuế xuất khẩu/ xuất khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi/ưu đãi đặc biệt. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô "Mô tả hàng hóa".	Biểu thuế xuất khẩu/ xuất khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi/ưu đãi đặc biệt. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô "Mô tả hàng hóa"
29	Thuế suất	Không cần nhập	Không cần nhập
30	Số lượng	Ghi chi tiết số lượng Ô 1: Nhập tổng số lượng - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc, ... Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện. (Sử dụng bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	Ghi chi tiết số lượng Ô 1: Nhập tổng số lượng - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc, ... Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện. (Sử dụng bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)
31	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh	Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh

32	Mã xuất xứ	Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa	Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa
33	Trị giá hải quan (trị giá tính thuế)	Trị giá hải quan là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.	Trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí vận tải quốc tế, bảo hiểm quốc tế
34	Số quản lý nội bộ	Nhập số quản lý nội bộ (nếu có)	Nhập số quản lý nội bộ (nếu có)
35	Phần ghi chú		

Phần B. Các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung đối với Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp

Loại hình tờ khai / STT	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp
01	Mã tờ khai	Mã tờ khai
02	Cơ quan Hải quan	Cơ quan Hải quan
03	Mã người nhập khẩu	Mã người xuất khẩu
04	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến

Phần C. Hướng dẫn khi báo đối với Tờ khai bổ sung sau thông quan

STT	Chỉ tiêu thông tin	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp
	Thông tin chung		
1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.
2	Cơ quan Hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu
3	Mã bộ phận xử lý tờ khai	Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai.	Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai.
4	Số tờ khai	Nhập số tờ khai nhập khẩu ban đầu	Nhập số tờ khai xuất khẩu ban đầu
5	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của Tờ khai nhập khẩu ban đầu	Nhập mã loại hình của Tờ khai xuất khẩu ban đầu
6	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo nhập khẩu của tờ khai ban đầu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu của tờ khai ban đầu
7	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai nhập khẩu ban đầu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu ban đầu
8	Mã người nhập khẩu, xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người xuất khẩu
9	Tên người nhập khẩu, xuất khẩu	Nhập tên của người nhập khẩu	Nhập tên của người xuất khẩu

10	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu
11	Địa chỉ người nhập khẩu, xuất khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác.	(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác.
12	Số điện thoại người nhập khẩu, xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác.	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác.
13	Các chỉ tiêu thông tin từ STT 15 đến STT 27 tại Phần A Hướng dẫn khai báo đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Nhập chỉ tiêu thông tin theo tờ khai ban đầu và thông tin sửa đổi, bổ sung	Nhập chỉ tiêu thông tin theo tờ khai ban đầu và thông tin sửa đổi, bổ sung

	Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung		
14	Thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc	Nhập số thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc	Nhập số thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc
15	Các chỉ tiêu thông tin từ STT 28 đến STT 35 tại Phần A Hướng dẫn khai báo đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Nhập chỉ tiêu thông tin theo tờ khai ban đầu và thông tin sửa đổi, bổ sung	Nhập chỉ tiêu thông tin theo tờ khai ban đầu và thông tin sửa đổi, bổ sung

Phụ lục II
HƯỚNG DẪN KHAI TỜ KHAI HẢI QUAN GIẤY

1. Nguyên tắc chung

a) Khai báo trên tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK, HQ/2015/NK ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cách ghi các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK, HQ/2015/NK được thực hiện theo mục 2 Phụ lục này. Bảng kê chi tiết hàng hóa được khai theo Mẫu số HQ01-BKCTHH ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Thực hiện khai 01 tờ khai hải quan giấy cho nhiều lô hàng hóa khác nhau của nhiều người nhận hàng khác nhau trong trường hợp:

Đối với hàng hóa nhập khẩu: hàng hóa khai trên một tờ khai giấy là hàng hóa được vận chuyển trên cùng phương tiện vận tải, cùng ngày đến Việt Nam, cùng Cảng dỡ hàng.

Đối với hàng hóa xuất khẩu: Hàng hóa khai trên cùng một tờ khai là hàng hóa có cùng cửa khẩu xuất khẩu.

2. Hướng dẫn khai chi tiết

a) Hướng dẫn cách ghi các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu

Chỉ tiêu thông tin	**Nội dung hướng dẫn cụ thể**
Góc trên bên trái TK	Người khai hải quan ghi tên Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất khẩu.
Phần giữa tờ khai	* Số tờ khai, ngày giờ đăng đăng ký: là số thứ tự của sổ đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình xuất khẩu tại từng Chi cục Hải quan theo trật tự: Số tờ khai/XK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai và số lượng phụ lục tờ khai. * Số lượng phụ lục tờ khai: là số các dòng hàng tại Bảng kê chi tiết hàng hóa. Mỗi dòng hàng là thông tin lô hàng của một chủ hàng.
Góc trên bên phải tờ khai	Công chức hải quan tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu ký tên, đóng dấu công chức.

A. Phần dành cho người khai hải quan kê khai và tính thuế	
Ô số 1	Người xuất khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 2	Người nhập khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 3	Người ủy thác/người được ủy quyền: Không khai Trường hợp doanh nghiệp không phải là đại lý hải quan thì thực hiện khai tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế của doanh nghiệp chuyển phát nhanh tại ô này và tại ô Đại lý hải quan không khai
Ô số 4	Đại lý hải quan: Khai các thông tin của doanh nghiệp: ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế
Ô số 5	Loại hình: Hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp
Ô số 6	Giấy phép/ngày/ngày hết hạn: Không khai
Ô số 7	Hợp đồng/ngày/ngày hết hạn: Không khai
Ô số 8	Hóa đơn thương mại: Không khai
Ô số 9	Cửa khẩu xuất hàng: Ghi tên địa điểm nơi từ đó hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu
Ô số 10	Nước nhập khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 11	Điều kiện giao hàng: Chi tiết theo Bảng chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 12	Phương thức thanh toán: Không khai
Ô số 13	Đồng tiền thanh toán: Không khai
Ô số 14	Tỷ giá tính thuế: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 15	Mô tả hàng hóa: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 16	Mã số hàng hoá: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 17	Xuất xứ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 18	Lượng hàng: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm (tại cột số lượng)
Ô số 19	Đơn vị tính: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 20	Đơn giá nguyên tệ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 21	Trị giá nguyên tệ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 22	Không khai

Ô số 23	Không khai
Ô số 24	Không khai
Ô số 25	Số hiệu container: Không khai - Số lượng kiện trong container: Ghi tổng số lượng kiện trong Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm; - Trọng lượng hàng trong container: Ghi tổng trọng lượng hàng trong Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm; - Địa điểm đóng hàng: Không khai
Ô số 26	Chứng từ đi kèm: Người khai hải quan liệt kê các chứng từ đi kèm của tờ khai hàng hóa xuất khẩu
Ô số 27	Người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.
B. Phần dành cho cơ quan Hải quan	
Ô số 28	Lãnh đạo Chi cục nơi đăng ký tờ khai ghi: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 29	Ghi chép khác: Dành cho công chức hải quan ở các khâu nghiệp vụ ghi chép những nội dung cần thiết mà không ghi ở nơi khác được như số biên bản, số quyết định xử phạt, xử lý ....
Ô số 30	Xác nhận đã thông quan: Công chức được phân công xác nhận trên tờ khai do doanh nghiệp in
Ô số 31	Xác nhận của hải quan giám sát: Phần ghi chép của công chức hải quan giám sát hàng hóa xuất khẩu

b) Hướng dẫn cách ghi các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu

Chỉ tiêu thông tin	**Nội dung hướng dẫn cụ thể**
Góc trên bên trái tờ khai	Người khai hải quan ghi tên Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập khẩu.
Phần giữa tờ khai	* Số tờ khai, ngày giờ đăng ký: là số thứ tự của sổ đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình nhập khẩu tại từng Chi cục Hải quan theo trật tự: Số tờ khai/NK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai và số lượng phụ lục tờ khai.

	* Số lượng phụ lục tờ khai: là số các dòng hàng tại Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm. Mỗi dòng hàng là thông tin lô hàng của một chủ hàng.
Góc trên bên phải tờ khai	Công chức hải quan tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu ký tên, đóng dấu công chức.
A. Phần dành cho người khai hải quan kê khai và tính thuế	
Ô số 1	Người xuất khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 2	Người nhập khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 3	Người ủy thác/người được ủy quyền: không khai Trường hợp doanh nghiệp không phải là đại lý hải quan thì người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của doanh nghiệp (khi đó tại mục Đại lý Hải quan thì không khai)
Ô số 4	Đại lý Hải quan: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của doanh nghiệp
Ô số 5	Loại hình: Hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp
Ô số 6	Hóa đơn thương mại: Không khai
Ô số 7	Giấy phép/ngày/ngày hết hạn: Không khai
Ô số 8	Hợp đồng/ngày/ngày hết hạn: Không khai
Ô số 9	Vận đơn: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 10	Cảng xếp hàng: Người khai hải quan ghi tên cảng, địa điểm nơi hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để chuyển đến Việt Nam
Ô số 11	Cảng dỡ hàng: Người khai hải quan ghi tên cảng/cửa khẩu nơi hàng hóa được dỡ từ phương tiện vận tải xuống (được ghi trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác). Trường hợp cảng/cửa khẩu dỡ hàng khác với địa điểm hàng hóa được giao cho người khai hải quan thì ghi cảng dỡ hàng/địa điểm giao hàng. Ví dụ: Hàng nhập khẩu được dỡ tại sân bay Nội Bài và giao hàng cho người khai Hải quan tại địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh của Công ty ALS, người khai ghi Nội Bài/ALS

Ô số 12	Phương tiện vận tải: Ghi rõ số hiệu chuyến bay, ngày đến của tàu bay chở hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam. Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nhập tên phương tiện vận chuyển đối với đường bộ.
Ô số 13	Nước xuất khẩu: Không khai
Ô số 14	Điều kiện giao hàng: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 15	Phương thức thanh toán: Không khai
Ô số 16	Đồng tiền thanh toán: Không khai
Ô số 17	Tỷ giá tính thuế: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 18	Mô tả hàng hóa: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 19	Mã số hàng hoá: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 20	Xuất xứ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 21	Chế độ ưu đãi: Không khai
Ô số 22	Lượng hàng: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm (cột số lượng)
Ô số 23	Đơn vị tính: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 24	Đơn giá nguyên tệ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 25	Trị giá nguyên tệ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 26	Thuế nhập khẩu: Không khai
Ô số 27	Không khai
Ô số 28	Không khai
Ô số 29	Không khai
Ô số 30	Không khai
Ô số 31	Lượng hàng, số hiệu container: - Số hiệu container: Không khai - Số lượng kiện trong container: Tổng số lượng kiện trong Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm. - Trọng lượng hàng trong container: Ghi tổng trọng lượng hàng trong Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm.

Ô số 32	Chứng từ đi kèm: Người khai hải quan liệt kê các chứng từ đi kèm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu.
Ô số 33	Người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.
B. Phần dành cho cơ quan hải quan	
Ô số 34	Lãnh đạo Chi cục nơi đăng ký tờ khai ghi: Kết quả phân luồng theo bảng chi tiết hàng hóa đính kèm.
Ô số 35	Ghi chép khác: Dành cho công chức hải quan ở các khâu nghiệp vụ ghi chép những nội dung cần thiết mà không ghi ở nơi khác được như số biên bản, số quyết định xử phạt, xử lý ....
Ô số 36	Xác nhận của hải quan giám sát: Phần ghi chép của công chức hải quan giám sát hàng hóa nhập khẩu.
Ô số 37	Xác nhận giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu: Công chức Hải quan ghi tóm tắt nội dung quyết định của cơ quan Hải quan về việc giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản hay hàng chuyển cửa khẩu.
Ô số 38	Xác nhận đã thông quan: Công chức được phân công xác nhận trên tờ khai do doanh nghiệp in

Phụ lục III
CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐỐI VỚI GIÁM SÁT HẢI QUAN GÓI, KIỆN HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
Mẫu số 01	**Danh sách hàng hóa vào kho, địa điểm**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa vào kho, địa điểm**
1.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
1.2	Số vận đơn chủ/ Số CN37/CN38	Số vận đơn chủ do Hãng vận chuyển ban hành/Số thứ tự trên CN37/CN38
1.3	Số vận đơn thứ cấp/ Số CN22/CN23/Số hiệu bưu gửi E1QT	Số thứ tự trên CN22/CN23/Số hiệu bưu gửi E1QT
1.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý hàng hóa
1.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng
1.6	ĐVT số lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính số lượng hàng, sử dụng bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn
1.7	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa
1.8	ĐVT trọng lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE (Sử dụng bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)
1.9	Số hiệu phương tiện vận tải	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/ Tên tàu biển chở hàng
1.10	Ngày đến	Ngày phương tiện vận tải nhập cảnh
1.11	Ngày vào kho, địa điểm	Ngày đưa hàng hóa vào kho, địa điểm
1.12	Hình thức vào kho, địa điểm	Hình thức đưa hàng vào kho, địa điểm

Mẫu số 02	**Sửa đổi, bổ sung Danh sách hàng hóa vào kho, địa điểm**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi thông tin hàng hóa vào kho, địa điểm**
2.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
2.2	Số vận đơn chủ/ Số CN37/CN38	Số vận đơn chủ do Hãng vận chuyển ban hành/Số thứ tự trên CN37/CN38
2.3	Số vận đơn thứ cấp/Số CN22/CN23/ Số hiệu bưu gửi E1QT	Số thứ tự trên CN22/CN23/Số hiệu bưu gửi E1QT
2.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa
2.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng
2.6	ĐVT số lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính số lượng hàng, sử dụng bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn
2.7	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa
2.8	ĐVT trọng lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE (Sử dụng bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)
2.9	Số hiệu phương tiện vận tải	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/ Tên tàu biển chở hàng
2.10	Ngày đến/rời	Ngày phương tiện vận tải xuất/nhập cảnh
2.11	Ngày vào kho, địa điểm	Ngày đưa hàng hóa vào kho, địa điểm
2.12	Hình thức vào kho, địa điểm	Hình thức đưa hàng hóa vào kho, địa điểm
2.13	Lý do sửa	Lý do sửa

Mẫu số 03	**Hủy Danh sách hàng hóa vào kho, địa điểm**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hủy thông tin hàng hóa vào kho, địa điểm**
3.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
3.2	Số vận đơn chủ/ Số CN37/CN38	Số vận đơn chủ do Hãng vận chuyển ban hành/Số thứ tự trên CN37/CN38
3.3	Số vận đơn thứ cấp/Số CN22/CN23/ Số hiệu bưu gửi E1QT	Số thứ tự trên CN22/CN23/Số hiệu bưu gửi E1QT
3.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý hàng hóa
3.5	Số hiệu phương tiện vận tải	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/Tên tàu biển chở hàng
3.6	Ngày đến/rời	Ngày phương tiện vận tải xuất/nhập cảnh
3.7	Lý do hủy	Lý do hủy
Mẫu số 04	**Danh sách hàng hóa sai khác**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào kho, địa điểm sai khác**
4.1	Số vận đơn chủ/ Số CN37/CN38	Số vận đơn chủ do Hãng vận chuyển ban hành/Số thứ tự trên CN37/CN38
4.2	Số vận đơn thứ cấp/Số CN22/CN23/ Số hiệu bưu gửi E1QT	Số thứ tự trên CN22/CN23/Số hiệu bưu gửi E1QT
4.3	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng
4.4	ĐVT số lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính số lượng hàng, sử dụng bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn
4.5	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa
4.6	ĐVT trọng lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE (Sử dụng bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)

4.7	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa
4.8	Loại sai khác	Loại sai khác
4.9	Chi tiết thông tin sai khác	Mô tả chi tiết thông tin sai khác
Mẫu số 05	**Danh sách hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm**
5.1	Số vận đơn chủ/ Số CN37/CN38	Số vận đơn chủ do Hãng vận chuyển ban hành/Số thứ tự trên CN37/CN38
5.2	Số vận đơn thứ cấp/Số CN22/CN23/ Số hiệu bưu gửi E1QT	Số thứ tự trên CN22/CN23/Số hiệu bưu gửi E1QT
5.3	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý hàng hóa
5.4	Số thứ tự các lần đi ra	Số thứ tự các lần đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm
5.5	Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho, địa điểm	Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho, địa điểm. Hàng kiện thực hiện trừ lùi theo "Số lượng".
5.6	Số lượng/trọng lượng hàng còn lại	Số lượng/trọng lượng hàng còn lại = Số lượng (Tổng trọng lượng hàng) - Số lượng/ trọng lượng hàng đi ra khỏi kho, địa điểm
5.7	Ngày giờ xuất kho, địa điểm	Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout) YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5.8	Hình thức ra	Hình thức đưa ra kho, địa điểm
Mẫu số 06	**Thông tin hàng hóa (nhập/xuất) đủ điều kiện qua khu vực giám sát**	**Cơ quan hải quan cung cấp danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan đến Hệ thống của doanh nghiệp quản lý hàng hóa ra vào kho, địa điểm để cho phép hàng hóa đưa vào, đưa ra khỏi kho, địa điểm**
6.1	Số vận đơn chủ/ Số CN37/CN38	Số vận đơn chủ do Hãng vận chuyển ban hành/Số thứ tự trên CN37/CN38

6.2	Số vận đơn thứ cấp/ Số CN22/CN23/ Số hiệu bưu gửi E1QT	Số thứ tự trên CN22/CN23/Số hiệu bưu gửi E1QT
6.3	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa
6.4	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng hóa
6.5	ĐVT số lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính số lượng hàng, sử dụng bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn
6.6	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa
6.7	ĐVT trọng lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE (Sử dụng bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)
6.8	Mô tả hàng hóa	Ghi rõ tên hàng hóa
6.9	Ghi chú khác	Nếu có
6.10	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan
6.11	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai hải quan
Mẫu số 07	**Thay đổi trạng thái tờ khai (xuất/nhập)**	**Cơ quan hải quan cung cấp thông tin thay đổi trạng thái tờ khai đủ điều kiện qua khu vực giám sát (tạm dừng/bỏ tạm dừng; hủy)**
7.1	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan
7.2	Ngày tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai hải quan
7.3	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi quản lý kho hàng không
7.4	Trạng thái tờ khai	1: Được phép qua KVGS 0: Không được phép qua KVGS
7.5	Loại lý do	Nêu rõ lý do theo từng trường hợp như sau: 1: Tạm dừng đưa hàng qua KVGS 2. Bỏ tạm dừng đưa hàng qua KVGS 3. Hủy sau thông quan

Mẫu số 08	**Hủy Danh sách hàng hóa đưa ra khỏi kho, địa điểm**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hủy thông tin hàng hóa đưa ra khỏi kho, địa điểm**
8.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
8.2	Số vận đơn chủ/ Số CN37/CN38	Số vận đơn chủ do Hãng vận chuyển ban hành/Số thứ tự trên CN37/CN38
8.3	Số vận đơn thứ cấp/Số CN22/CN23/ Số hiệu bưu gửi E1QT	Số thứ tự trên CN22/CN23/Số hiệu bưu gửi E1QT
8.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý hàng hóa
8.5	Số hiệu phương tiện vận tải	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/ Tên tàu biển chở hàng
8.6	Số thứ tự lần đi ra khỏi kho, địa điểm	Số thứ tự lần đưa hàng hóa đã ra khỏi kho, địa điểm
8.7	Số lượng/trọng lượng hàng hủy	Số lượng/trọng lượng hàng hủy. Hàng kiện thực hiện trừ lùi theo “Số lượng”.
8.8	Số lượng/trọng lượng hàng còn lại	Số lượng/trọng lượng hàng còn lại = Số lượng (Tổng trọng lượng hàng) - Số lượng/ trọng lượng hàng đi ra khỏi kho
8.9	Ngày giờ xuất kho, địa điểm	Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout) YYYY-MM-DD HH:mm:ss
8.10	Hình thức ra	Hình thức đưa ra kho, địa điểm
8.11	Lý do hủy	Lý do hủy

Optional. Must meet S10 standard, including barcode height

CUSTOMS DECLARATION

May be opened officially

CN 22

Designated operator

Important! See instructions on the back

☐	Gift	☐	Commercial sample
☐	Documents	☐	Returned goods
☐	Sale of goods	☐	Other (please specify): _____

Quantity and detailed description of contents (1)	Net weight (2)	Value and currency (3)	H S tariff number* (4)	Country of origin* (5)
Total weight (in kg) (6)		Total value (7)		

I, the undersigned, whose name and address are given on the item, certify that the particulars given in this declaration are correct and that this item does not contain any dangerous article or articles prohibited by legislation or by postal or customs regulations

Date and sender's signature (8)

Size 74 x 105 mm, white or green

CN 22 (Back)

Instructions

To accelerate customs clearance, you must complete all applicable fields, and fill in this form in English, French or in a language accepted by the destination country. If the value of the contents is more than 300 SDR, you must use a CN 23 form. You must give the sender's full name and address on the front of the item.

For commercial items, it is recommended that you complete the fields marked with an asterisk (*), and attach an invoice to the outside, as it will assist Customs in processing the items.

Select a reason for export. ("Gift" is not an acceptable reason for export for commercial items.)

(1) Give a detailed description (generic descriptions such as "clothes" are not acceptable), quantity and unit of measure for each article, e.g. two men's cotton shirts.

(2), (3) Give the weight and value with currency for each article, e.g. CHF for Swiss francs.

(4*) The HS tariff number (6 digits) is based on the Harmonized Commodity Description and Coding System developed by the World Customs Organization.

(5*) Country of origin means the country where the goods originated, e.g. were produced, manufactured or assembled.

(6), (7) Give the total value and weight of the item.

(8) Your signature and the date confirm your liability for the item.

Note. – It is recommended that designated operators indicate the equivalent of 300 SDR in their national currency

Menu Bar

File Edit View Tools Comments Forms SharePo

(Designated operator)

CUSTOMS DECLARATION

CN 23

Important! See instructions on the back

From	Name	Sender's customs reference (if any)
	Business	
	Street Tel. No.	
	Postcode City	
	Country	
To	Name	
	Business	
	Street Tel. No.	
	Postcode City	
	Country	

No. of item (barcode, if any)

May be opened officially

Importer/addressee reference (if any) (tax code/VAT No./importer code) (optional)

Importer/addressee fax/e-mail (if known)

Detailed description of contents (1)	Quantity (2)	Net weight (in kg) (3)	Value (5)	*For commercial items only* HS tariff number (7)	Country of origin of goods (8)
		Total gross weight (4)	Total value (6)	Postal charges/Fees (9)	

Category of item (10): ☐ Commercial sample ☐ Other (please specify): _____ ☐ Gift ☐ Returned goods Explanation: ☐ Documents ☐ Sale of goods

Office of origin/Date of posting

Comments (11): (e.g.: goods subject to quarantine, sanitary/phytosanitary inspection or other restrictions)

I certify that the particulars given in this customs declaration are correct and that this item does not contain any dangerous article or articles prohibited by legislation or by postal or customs regulations

☐ Licence (12)	☐ Certificate (13)	☐ Invoice (14)	Date and sender's signature (15)
No(s). of licence(s)	No(s). of certificate(s)	No. of invoice	

Size 210 x 148 mm

Menu Bar

File Edit View Tools Comments Forms SharePoint

Designated operator of origin

DELIVERY BILL
Surface mails

CN 37

Office of exchange of origin of the bill

Date

Serial No

Office of destination of the bill

☐ By train
☐ By ship
☐ By motor vehicle

Date of departure | Time

☐ Priority ☐ Non-priority

Train No./Vehicle No. | Route | Seal No.

Name of ship | Port of disembarkation | Company

If a container is used | No. of container | No. of seal

Entry

Mail No.	Office of origin	Office of destination	Number of letter-post recep-tacles[1]	CP recepta-cles and loose parcels[1]	sacks of empty bags[2]	Gross weight of receptacles, etc. Letter post	CP	Empty recep-tacles	Observations
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						kg[3]	kg[3]	kg[3]	
		Totals							

Dispatching office of exchange
Signature

The official of the carrier
Date and signature

Office of exchange of destination
Date and signature

Size 210 x 297 mm

[1] The number of M bags and/or loose parcels must be reported in the "Observations" column
[2] Including other empty returned receptacles
[3] Kg to one decimal

Designated operator of origin

DELIVERY BILL
Airmails

CN 38

Office of origin of the bill

Date

Serial No.

Office of destination of the bill

☐ Priority ☐ By airmail

Flight No.		Date of departure	Time
Airport of direct transhipment		Airport of offloading	
If a container is used No. of container	No. of seal	No. of container	No. of seal
No. of container	No. of seal	No. of container	No. of seal

Entry

Mail No.	Office of origin	Office of destination	Number of letter-post recepta-cles	CP recepta-cles and loose parcels	EMS recep-tacles	Gross weight of receptacles, etc. Letter post	CP	EMS	Observations (including the number of M bags and/or loose parcels)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						kg[1]	kg[1]	kg[1]	
		Totals							

[1] Kg to one decimal

Dispatching office of exchange
Signature

The official of the carrier or airport
Date and signature

Office of exchange of destination
Date and signature

Size 210 x 297 mm

Size: 240 x 152mm

EMS VIET NAM

E1 QT

EF 933710081VN

(1) Họ tên, địa chỉ người gửi/ Full name, address of sender:.....

.....

.....

.....

.....

Tel:.....

(2) Họ tên, địa chỉ người nhận/ Full name, address of receiver:.....

.....

.....

.....

.....

Tel:.....

(3) Mô tả chi tiết nội dung bưu gửi/ Detailed description of contents	Số lượng/ Quantity	Khối lượng/ Net weight (kg)	Giá trị/ Value
Tổng/ Total			

(4) Bưu gửi thương mại/ For commercial items only

Mã số thuế quan HS/ HS tariff number:	Nước xuất xứ của hàng hóa/ Country of origin of goods:

(5) Loại bưu gửi/ Category of item:

☐ Quà/ Gift ☐ Hàng mẫu/ Commercial Sample

☐ Tài liệu/ Documents ☐ Khác/ Other

(6) ☐ Giấy phép/ Licence ☐ Chứng nhận/ Certificate ☐ Hóa đơn/ Invoice

Số giấy phép/ No. of licence(s) | Số CN/ No. of certificate(s) | Số hóa đơn/ No. of invoice

(7) Tôi cam đoan những thông tin trong tờ khai này là chính xác và bưu gửi không chứa mặt hàng nguy hiểm hay những mặt hàng bị cấm bởi pháp luật hoặc thể lệ Bưu chính hoặc Hải quan.
I certify that the particulars given in this custom declaration are correct and that this item does not contain any dangerous article or articles prohibited by legislation or by postal or customs regulations.

(8) Ngày gửi/ Date: Chữ ký người gửi/
Giờ gửi/ Time: Signature:

(9) Thông tin chấp nhận/ Acceptance information

Khối lượng thực tế/ Actual weight (kg):

Khối lượng quy đổi/ Convertible weight (kg):

Cước/ Postal charges/ Fees:

VAT:

Tổng/ Total:

Bưu cục/ Office:

(10) Thông tin phát/ Delivery information

Ngày/ Date: Giờ/ Time:

Tên người nhận/ Person name:

Chữ ký/ Signature:

Hotline: 1900 5454 33 - Website: www.ems.com.vn - Email: cskh@ems.com.vn

Liên 1/ Copy 1: Lưu bưu cục gốc/ For the office of origin

Liên 2/ Copy 2: Giao cho người gửi/ For the sender

Liên 3/ Copy 3: Lưu tại bưu cục phát/ For the office of delivery

Liên 4/ Copy 4: Dán lên bưu gửi/ For the parcel

Size: 240 x 152mm_Mặt sau Liên 2

Những mặt hàng không nhận gửi:
Thuốc phiện, hợp chất từ thuốc phiện, chất ma tuý, chất kích thích thần kinh. Vũ khí, đạn dược, trang thiết bị kỹ thuật quân sự. Văn hoá phẩm đồi truỵ, phản động, ấn phẩm, tài liệu nhằm phá hoại trật tự công cộng, chống lại nhà nước Việt Nam. Vật hoặc chất dễ nổ, dễ cháy và các chất gây nguy hiểm hoặc làm mất vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường. Vật phẩm, hàng hoá mà Nhà nước cấm lưu thông, cấm kinh doanh. Sinh vật sống. Vật phẩm, ấn phẩm, hàng hoá cấm nhập vào nước nhận theo thông báo của Liên minh Bưu chính Thế giới. Tiền Việt Nam, tiền nước ngoài và giấy tờ giá trị như tiền. Bưu gửi chứa nhiều bưu gửi gửi cho nhiều người khác nhau.

Những mặt hàng nhận gửi có điều kiện:
Vật phẩm, ấn phẩm, hàng hoá gửi có điều kiện vào nước nhận thực hiện theo thông báo của Liên minh Bưu chính Thế giới. Hàng hoá để kinh doanh phải có chứng từ thuế và chứng từ hợp lệ theo qui định của pháp luật. Vật phẩm, hàng hoá xuất nhập khẩu phải thực hiện theo qui định của cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền. Chất lỏng, chất bột đóng gói phải đảm bảo không gây hư hỏng, ô nhiễm bưu gửi khác. Vật phẩm hàng hoá gửi trong bưu gửi EMS vận chuyển qua đường hàng không phải tuân theo những qui định về an ninh hàng không.

Trách nhiệm của người gửi:
- Khai báo đúng và đầy đủ lên trên mặt trước của phiếu gửi E1 và các giấy tờ liên quan. Gói bọc đảm bảo an toàn cho hàng hoá. Thanh toán đầy đủ mọi khoản cước phí theo qui định.

Trách nhiệm của Bưu Điện:
- Kiểm tra tính hợp pháp của bưu gửi. Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, có quyền từ chối phục vụ. Có trách nhiệm bảo đảm an toàn bưu gửi EMS kể từ khi nhận gửi đến khi phát cho người có quyền nhận,. Giải quyết khiếu nại và bồi thường cho khách hàng theo qui định của Nghiệp vụ EMS. Bưu Điện không chịu trách nhiệm bồi thường đối với các thiệt hại gián tiếp do việc mất, suy suyển, hư hỏng bưu gửi và phát chậm gây nên.

Qui định về khối lượng và kích thước:
- Khối lượng: Theo thông báo áp dụng cho từng nước
- Kích thước tối thiểu: Ít nhất một mặt bưu gửi có kích thước không nhỏ hơn 90x140mm. Nếu cuộn tròn, chiều dài bưu gửi cộng hai lần đường kính tối thiểu 170 mm và kích thước chiều lớn nhất không nhỏ hơn 100mm
- Kích thước tối đa: Bất kỳ chiều nào của bưu gửi cũng không được vượt quá 1,5m và tổng chiều dài cộng với chu vi lớn nhất (không đo theo chiều dài đã đo) không vượt quá 3m.

Thời hạn khiếu nại:
- Sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc thời gian toàn trình của bưu gửi đối với khiếu nại về việc mất bưu gửi, chuyển phát bưu gửi chậm so với thời gian toàn trình đã công bố; một (01) tháng kể từ ngày bưu gửi được phát cho người nhận đối với khiếu nại về việc bưu gửi bị suy suyển, hư hỏng, về giá cước và các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến bưu gửi. Chỉ chấp nhận khiếu nại sau khi kết thúc chỉ tiêu thời gian toàn trình.

Phát và xử lý bưu gửi EMS trong trường hợp không phát được:
Thực hiện theo qui định riêng của từng nước và của Liên minh Bưu chính thế giới .
Xin xem thêm thông tin chi tiết trong Qui định dịch vụ, các chỉ dẫn khác có ở các điểm cung cấp dịch vụ và hỏi thêm nhân viên Bưu điện để hiểu rõ về dịch vụ

Prohibited Articles:
Drug, drug mixture, narcotics, mental stimulants, Arms, ammunitions, military technical equipments, Depraved and reactionary publications, printed matter or documents against the public security and Vietnamese goverment, Explosive and inflammable items or substances or unhygienic, environmental pollutants, Articles, goods forbidden to be circulated, traded by the goverment, Live animals, Article, publication, goods forbidden to be imported to destination country according to Universal Postal Union Announcement. VietNamese currency, foreign currency and documents which is valuable as money, item containing different items sent to different receivers.

Articles accepted conditionally:
Article, publication, goods to be sent conditionally to destination country according to Universal Postal Union Announcement. Goods for trade must be with tax documents and other authorized documents according to the law. Expoted/Imported article or goods must follow appropriate authorization's regulations. Damageable article or goods, liquids, packaged powder must not damage or pollute other mails and parcels. Articles and goods in EMS must obey the regulations on Aviation security.

Sender's responsibility:
Declare all full and correct information on the bill and other related papers. EMS item is wrapped or packed to ensure safety of its content. Pay all charges.

Post Office's responsibility:
Reserve the right to refuse any item by reason of the dangerous, illegal or any other charater of its contents. Being responsible for insuring EMS item's security from posting to delivery time. Deal with inquiry and compensate the customer according to EMS regulation. Post Office shall not be liable for any indirect damages caused by loss, damage and late transport.

Limits of Weight and size:
- Limit of weight: refer to the notice applied for each destination country.
- Minimum size for each domestic and international item: to have a surface measuring not less than 90x140mm. In roll form, length plus twice the diameter: 170mm but the greatest dimension may not be less than 100mm.
- Maximum size for each domestic and international item shall not exceed 1.50metres for any one dimension and 3 metres for the sum the length and the greatest circumference measured in a direction other than the length

Period of inquiry:
6 months since the service overall time target ends for inquiries about item lost, late delivery compared to declared overall time target; 01 month since the delivery date of item for the inquiries about damaged item, postage and other item directly relevant reason.
- Inquiry only can be accepted after finishing the standard time.

EMS items delivery and handle in case of non-delivery EMS items:
According to specific regulations of each countries and UPU
Pls look for further information in Service Regulation, other instructions available at P.O and ask our officials for further understanding.

Website: www.ems.com.vn - Hotline: 1900 5454 33 - Email: cskh@ems.com.vn

Danh mục 2

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC PHỤ LỤC, BIỂU MẪU BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 191/2015/TT-BTC NGÀY 24/11/2015

(Ban hành kèm Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên Phụ lục, Biểu mẫu	Số hiệu
01	Phụ lục I - Sửa đổi, bổ sung các Biểu mẫu sau:	
	Bảng kê Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp đã được thông quan	HQ 02-BKTKTGT
	Bản lược khai hàng hóa	HQ 05-BLKHH
	Bảng kê chi tiết hàng hóa	HQ 06-BKCTHH
	Bảng kê Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan	HQ 07-BKTKTL
	Biên bản bất thường xác nhận hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ	HQ 08-BBBT
02	Phụ lục II I. Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại A. Chỉ tiêu thông tin khai báo Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại. B. Các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung đối với Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại. II. Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp. A. Chỉ tiêu thông tin khai báo Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp. B. Các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung đối với Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp. C. Hướng dẫn khi báo đối với Tờ khai bổ sung sau thông quan III. Tờ khai hải quan giấy	
03	Phụ lục III. Chỉ tiêu thông tin đối với giám sát hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ 02-BKTKTGT

Số: ...../BK-CQBHVB

BẢNG KÊ
Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp đã được thông quan

STT	Số Tờ khai	Số vận đơn	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Số kiện	Trị giá (VND)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ý kiến của cơ quan hải quan:.....

.....ngày..... tháng..... năm.....

DOANH NGHIỆP LẬP BẢNG KÊ
(Ký, đóng dấu)

CCHQ XÁC NHẬN HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT
(Ký, đóng dấu công chức)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ 05-BLKHH

Số:...../

BẢN LƯỢC KHAI HÀNG HÓA

STT	Số vận đơn	Họ tên, địa chỉ, số CMND (nếu có)		Tên hàng	Mã số hàng hóa (nếu có)	Xuất xứ	Số kiện	Trị giá nguyên tệ	Đơn giá nguyên tệ	Trị giá (VND)	Ghi chú
		Người gửi	Người nhận								

Xác nhận kết quả kiểm tra:

..... ngày.... tháng.... năm 20....
CÔNG CHỨC HẢI QUAN
(Ký, đóng dấu công chức)

..... ngày.... tháng.... năm 20....
CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ06-BKCTHH

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÀNG HÓA

(Kèm theo tờ khai nhập khẩu, xuất khẩu số..... ngày ..... tháng..... năm.....)

STT	Họ và tên, địa chỉ		Số AWB/ B/L/ vận đơn đường sắt	Số Master AWB	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá nguyên tệ	Trị giá nguyên tệ	Tỷ giá tính thuế	Trị giá tính thuế	Điều kiện giao hàng (nếu có)	Phí vận chuyển (nếu có)	Phí báo hiểm (nếu có)	Số kiện	Trọng lượng	Ghi chú
	Người xuất khẩu	Người nhập khẩu																	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

Ý kiến của cơ quan hải quan:.....

.... ngày tháng năm

DOANH NGHIỆP LẬP BẢNG KÊ
(Ký tên, đóng dấu)

CCHQ XÁC NHẬN HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GS

LÃNH ĐẠO CHI CỤC HQ

***Lưu ý**: Công chức hải quan ghi rõ gói, kiện hàng hóa không được thông quan tại cột Ghi chú trước khi xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát.*

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ 07-BKTKTL

Số:...../BK-CQBHVB

BẢNG KÊ
Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan

STT	Số Tờ khai	Số vận đơn	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Số kiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ý kiến của cơ quan hải quan:.....

.....ngày... tháng.... năm.....

DOANH NGHIỆP LẬP BẢNG KÊ
(Ký, đóng dấu)

CCHQ XÁC NHẬN HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT
(Ký, đóng dấu công chức)

Mẫu số HQ 08-BBBT

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CƠ QUAN BAN HÀNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....	*....., ngày.... tháng... năm.....*

BIÊN BẢN BẤT THƯỜNG XÁC NHẬN HÀNG HÓA KHÔNG CÒN NGUYÊN VẸN, BAO BÌ RÁCH VỠ

Hôm nay, vào hồi.... giờ ngày... tháng.... năm...., tại... (tên địa điểm lưu giữ hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ) chúng tôi gồm:

I. Đại diện doanh nghiệp (ghi rõ tên doanh nghiệp)

1. Ông/bà..... chức vụ.....
2. Ông/bà..... chức vụ.....

II. Đại diện đơn vị hải quan

- Ông/bà:
- Số hiệu công chức
- Chức vụ:.....

III. Nội dung xác nhận về hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ

STT	Số vận đơn	Số lượng gói, kiện hàng hóa khi vào kho	Số lượng gói, kiện hàng hóa còn nguyên vẹn	Tình trạng các gói, kiện hàng hóa không còn nguyên vẹn	Lý do hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ	Vị trí lưu giữ đối với hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ	Ghi chú

Ý kiến bổ sung khác (nếu có):

.....

.....

Biên bản đã được thông qua vào hồi..... giờ..... cùng ngày và được lập thành..... bản, mỗi bản gồm.... trang; có nội dung và giá trị như nhau giao cho..... giữ..... bản.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

(Xem tiếp Công báo số 769 + 770)